天主教
聖母醫護管理專科學校
St. Mary's Junior College of Medicine, Nursing and Management

Trường Cao Đẳng Quản Lý Y Tế Thánh Mẫu

國際學生產學合作專班

入學簡章(115學年)-春季班

Admission Package for Spring 2027 International Industry-Academia Collaboration Programs,

Cẩm nang hướng dẫn Tuyển Sinh
Lớp Chuyên Ban Hợp Tác Đào Tạo Giữa
Nhà Trường - Doanh Nghiệp
dành cho Sinh viên quốc tế- khóa mùa xuân 2027

聯絡資訊 *Contact Information* / Thông tin liên hệ

技術發展暨國際合作處 國際合作中心
Center for International Cooperation
Phòng Phát triển Kỹ thuật và Hợp tác Quốc tế -
Trung tâm Hợp tác Quốc tế

電話 *TEL*：886-3-989-7396 ext.501，504
傳真 *FAX*：886-3-989-0917
電子郵件 *E-mail*：smc500@smc.edu.tw
網址 *Website*：https://www.smc.edu.tw/

地址 *Address* / Địa chỉ：
266003 宜蘭縣三星鄉三星路二段265巷100號
No.100, Ln. 265, Sec. 2, Sanxing Rd., Sanxing Township, Yilan County 266, Taiwan(R.O.C)
Số 100, ngõ 265, đoạn 2, đường Sangxing, xã Sangxing, huyện Nghi Lan, Đài Loan



科別招生資訊 *Programs and Quota*
Thông tin chiêu sinh của khoa

科別 *Department* **Khoa**	副學士*Associate Degree* / Bậc Cao đẳng 名額*Quota* / Số lượng	
護理科（秋季班已開） *Department of Nursing (Fall semester has started)* Khoa hộ lý (Khóa mùa thu đã khai giảng)	40	越南*Vietnam*
餐旅與休閒遊憩管理科（春季班未開） ***Department of Hospitality, Tourism, and Leisure Management (Spring semester not open yet)*** ***Khoa quản lý du lịch- khách sạn và giải trí* (Khóa mùa xuân chưa mở)**	**40**	**越南*Vietnam***
化妝品應用與管理科（春季班未開） ***Department of Cosmetic Application and Management (Spring semester not open yet)*** **Khoa Ứng dụng và Quản lý Mỹ phẩm (Khóa mùa xuân chưa mở)**	**40**	**越南*Vietnam***

修業年限*Program Duration*
Số năm học

副學士學位修業年限為2-4年
Associate Degree Program must be completed within 2~4 years.
Thời gian học tập để đạt bằng Cao đẳng là 2- 4 năm

招生重要日期*Schedule for Admission*
Ngày tháng tuyển sinh quan trọng

項目Item **Hạng mục**	日期*Dates* Ngày tháng
繳交紙本資料件 *Submit required paper documents* Nộp bản hồ sơ giấy	12月07日前 *Before November 27th* Trước ngày 27 tháng 11
審核或甄試 *Applications review and enterance exams* Xét duyệt hoặc thi tuyển	12月08日至 12月15日期間 *December 01th ~ 08th* Từ ngày 01 tháng 12 đến ngày 08 tháng 12
公告錄取名單 *Results of admission announcement.* Thông báo danh sách trúng tuyển	12月中旬 *The mid of December* Giữa tháng 12
寄發入學許可 *Admission letter distributing* Gửi giấy báo nhập học	12月下旬 *The End of December* Cuối tháng 12
報到與註冊入學 *Check-in and registration* Ghi tên và đăng ký nhập học	預定2月中旬 *Scheduled for February 22,2027* Dự kiến giữa tháng 2 năm 2027

學年期間：每學年共有兩學期
1. 第一學期：每年 9 月初至 1 月中。
2. 第二學期：每年 2 月中至 6 月底。
3. 學期期間為寒暑假。

Academic Year： two semesters for each academic year.
1. First semester: from early September to the middle of January.
2. Second semester: From the middle of February to the end of June.
3. Summer and winter vacations are followed by the end of the semester.

Thời gian: mỗi năm có 2 học kỳ
1. Đợt 1: đầu tháng 9 đến giữa tháng 1 hàng năm
2. Đợt 2: đầu tháng 2 đến cuối tháng 6 hàng năm
3. Thời gian giữa các học kỳ là kỳ nghỉ đông và kỳ nghỉ hè

重要提醒 *important Note*
Những lưu ý quan trọng

1. 申請人請直接與本校在各國正式合作單位或直接透過本校報名，且勿透過其他管道
   Applicant shall submit application via our coporation partner in each country or submit to our school directly, please do not use other submission channels.
   Người đăng ký xin học cần phải đăng ký trực tiếp với các đơn vị hợp tác chính thức của nhà trường tại các nước hoặc trực tiếp thông qua nhà trường, không được thông qua các kênh tuyển sinh khác.
2. 代辦費用不超過美金2000元為合理範圍(含翻譯文件、公證等手續費)，提醒申請人自行注意考量
   Reminder: Please be aware that in general, reasonable agency fee shall fall within USD$2,000 (including translation documents, notary,and service charge)
   Chi phí dịch vụ nằm trong phạm vi cho phép và không được vượt quá 2000 USD (bao gồm dịch thuật hồ sơ, công chứng và các chi phí thủ tục khác), vấn đề này người đăng ký dự tuyển phải tự chú ý xem xét.
3. **考量新南向產學合作國際專班係為客製化專班及課程銜接相關事宜，該專班之學生不得任意轉換學校，轉科則依學 校相關規定作業。**
   International Industry-University Cooperative Program for the New Southbound Students is designed to combind the academic and corporation operations with specialized courses, therefore, students in this program are not allowed to transfer to any departments or colleges at school.
   Xem xét chương trình hợp tác quốc tế theo chính sách Tân Hướng Nam đối với các vấn đề có liên quan đến thiết kế theo chương trình học lớp chuyên ban, Sinh viên lớp chuyên ban không được tự ý chuyển trường, chuyển khoa dựa vào những quy định có liên quan tác nghiệp của Trường học.
4. 無校外工作證或違反政府規定工讀時數，經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性，工讀時數依循勞動部相關勞動法規規定。
   Illegual working either outside-campus or against working hours regulation set by the government without a valid work permit, students may be fined or deported back to one's country of origin. Please be sure to follow the regulation below：
   Trường hợp không có thẻ làm việc ở bên ngoài nhà trường hoặc vi phạm số giờ làm việc theo quy định của chính phủ, nếu bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào bắt được, sẽ bị phạt tiền và có khả năng phải trả về nước ngay lập tức, số giờ làm việc sẽ căn cứ theo quy định của luật lao động do Bộ lao động ban hành.
5. 實習課程將發給津貼，但是否可完全支援在臺求學費用，申請人需自行考量(在臺費用請參考**在台估計費用列表**)
   *SMC will provide subsidy for internship courses, but applicant shall evaluate if the subsidy can cover total living expenses in Taiwan (Please refer to "**Approximation of Student Fees in Taiwan**")*
   Khóa học thực tập sẽ có tiền trợ cấp, nhưng không thể hoàn toàn hỗ trợ chi phí học tập tại Đài Loan, người đăng kí sẽ phải tự xem xét (chi phí tại **Đài Loan xin hãy tham khảo Bảng liệt kê chi phí dự tính tại Đài Loan**)

6. 依照教育部規定，自 112 學年度起新核定開設之學位專班，學生需具備華語文能力 A2（含）級以上。未具備 A2（含）級以上之學生，須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2（含）級以上測驗。如未能通過華語文能力A2（含）級以上測驗者，則學校應逕予退學。
   According to the regulations of the Ministry of Education，starting from the 112th academic year (Fall semester, 2023), students are required to have Chinese language proficiency of TOCFL A2 level or above. Students who do not have TOCFL A2 level or above have to pass the Chinese language proficiency test TOCFL A2 by the end of the second semester of the first year. Those who fail to pass the Chinese language proficiency test TOCFL A2 level or above will be expelled from the school.
   Theo quy định của Bộ Giáo dục, từ năm học 112 trở đi (tức là bắt đầu từ khóa mùa thu tháng 9 năm 2023) những lớp chuyên ban đại học được bộ phê duyệt , thì sinh viên cần phải có bằng chứng nhận năng lực tiếng Hoa A2 (trở lên). Nếu chưa có bằng A2 (trở lên) thì trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất sinh viên phải lấy được bằng A2 (trở lên). Nếu không lấy được bằng A2 (trở lên) thì nhà trường sẽ cho thôi học.

7. 學生進行實習課程時，亦同時須具本校學生身分，故須繳交足額學雜費
   During internship courses, in order to keep registration at school, the tuition must be paid in full.
   Khi sinh viên tham gia khóa thực tập, phải mang tư cách là Sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ các khoản tiền học phí và phụ phí.
8. 校外實習課程依每科別的實際安排。
   The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department.
   Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa .

其他重要規範請詳「聖母醫護管理專科學校國際學生產學合作專班學生重要權利義務通知書」
For other information, please refer to "St. Mary's Junior College International Industry-University Cooperative Program – Notice of Rights and Obligations"
Vui lòng tham khảo các qui định khác tại "Thông báo về quyền lợi và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên Lớp Chuyên Ban Hợp Tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp của **Trường Cao Đẳng Quản Lý Y Tế Thánh Mẫu** "

申請簽證須知*VISA application notice*
Điều cần biết khi xin visa

所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若不符合無法取得簽證，提醒申請人自行注意。
Please be aware that all information must be meet the registration and application criteria, otherwise VISA will not be approved.
Tất cả thông tin đều cần phù hợp danh sách trúng tuyển và tư cách xin học, nếu không phù hợp không thể xin được visa, nhắc nhở người đăng ký tự chú ý.
申請人取得本校報到通知單後，將由本校正式合作單位與人員協助辦理簽證，惟本校僅限於協助申請，簽證通過與否為各外館之權責，本校無權干涉。
*After receiving admission letter, applicants will get support from **our partners or staff** to apply VISA. As a reminder, we can only provide assistance but does not guarantee VISA approval.*
Người đăng ký sau khi nhận được giấy thông báo nhập học của nhà trường, sẽ do đơn vị hợp tác chính thức của nhà trường hỗ trợ làm visa, nhưng nhà trường chỉ giới hạn trong phạm vi hỗ trợ xin visa, còn visa có lấy được hay không thuộc phạm vi quyền hạn của lãnh sứ quán văn phòng đại diện ở các nước, nhà trường không có quyền can thiệp.

文件

1. 簽證申請表
2. 護照
3. 2 吋相片*2
4. 本校入學通知書
5. 畢業證書正本
6. 成績單正本
7. 畢業證書中(英)文翻譯公證正本
8. 成績單中(英)文翻譯公證正本
9. 財力證明(依據本校簡章要求)
10. 依據駐外代表處規範檢附語言能力正本
11. 體檢表正本(含細項)
12. 本校入學通知書影本
13. 畢業證書中(英)文翻譯公證影本
14. 成績單中(英)文翻譯公證影本
15. 財力證明影本
16. 依據駐外代表處規範檢附語言能力影本
17. 體檢表正本(細項影本)
18. 護照影本
19. 身份證影本

Documents required

1. *Visa application form*
2. *Passport*
3. *Two 2-inch recent photos*
4. *Admission letter*
5. *Certificate of diploma*
6. *Transcript*
7. *Notarized Diploma Certificate in Chinese (or English)*
8. *Notarized Transcript in Chinese (or English)*
9. *Financial aid financial statement (according to our guidelines)*
10. *Original language certificate requested by Taipei Economic and Cultural Office (TECO).*
11. *Physical examination form (incl. detail)*
12. *Copy of admission letter*
13. *Notarized Copy of Diploma Certificate in Chinese (or English)*
14. *Notarized Copy of Transcript in Chinese (or English)*
15. *Copy of Proof of Financial Ability*
16. *Copy of Original language certificate requested by Taipei Economic and Cultural Office (TECO).*
17. *Physical examination form (with copy of detail)*
18. *Copy of Passport*
19. *Copy of ID Card*

Giấy tờ

1. Tờ khai xin visa
2. Hộ chiếu
3. 02 ảnh 4 x6
4. Giấy thông báo nhập học của nhà trường
5. Bản chính Bằng tốt nghiệp
6. Bản chính học bạ
7. Bản chính công chứng dịch Trung (Anh) bằng tốt nghiệp
8. Bản chính công chứng dịch Trung (Anh) học bạ
9. Bản chứng minh tài chính (theo yêu cầu của sổ tay tuyển sinh nhà trường)
10. Bản chính Dựa theo qui định của văn phòng đại diện tại nước ngoài kèm theo bản gốc chứng chỉ năng lực Hoa ngữ.
11. Bản chính giấy khám sức khỏe (gồm danh mục chi tiết)
12. Bản sao giấy thông báo nhập học của nhà trường
13. Bản sao công chứng bản dịch tiếng Trung (Anh) bằng tốt nghiệp
14. Bản sao công chứng dịch Trung (Anh) học bạ
15. Bản sao chứng minh tài chính
16. Bản sao Dựa theo qui định của văn phòng đại diện tại nước ngoài kèm theo bản gốc chứng chỉ năng lực Hoa ngữ.
17. Bản chính giấy khám sức khỏe (bao gồm bản sao danh mục chi tiết)
18. Bản sao hộ chiếu
19. Bản sao chứng minh thư

※駐各國辦事處(代表處)由於行政作業不同，其所需求資料不同，上述列表為辦理簽證基本文件，於辦理簽證有不同之需求，另行通知補件。
※*Due to different administration processes, consulate in each country may request different documents. Applicant may need to submit additional documents (other than listed above) if necessary.*
※Văn phòng (văn phòng đại diện) tại các nước do công tác hành chính khác nhau, nên giấy tờ yêu cầu cũng khác nhau, những giấy tờ liệt kê bên trên chỉ là giấy tờ cơ bản khi xin visa, tùy theo nhu cầu khác nhau khi làm visa, mà có thông báo bổ sung giấy tờ khác.

所需時間

- 一般普通件簽證核發時間為 7 天
- 快速急件簽證核發時間為 3 天

Time required

- *7 days for Standard VISA*
- *3 days for Priority VISA*

Thời gian cần thiết

- Thời gian duyệt cấp loại visa phổ thông thông thường là 7 ngày
- Thời gian duyệt cấp loại visa nhanh là 3 ngày

※一般普通件為主，若有需要辦理急件本校會通知

※*In general, applicants shall apply Standard VISA only. We will notify for Priority VISA if necessary.*

※ Chủ yếu là làm visa loại thông thường, nếu cần làm gấp visa nhà trường sẽ thông báo.

合作機構獎學金(對於護理科學生)

Partner Institution Scholarship (for applicants to the Department of Nursing)

Học bổng của tổ chức đối tác（dành cho học sinh Khoa Hộ Lý）

資格 *Qualification* Đối tượng	來自以下國籍之申請生，通過入學審核後，即可獲得獎學金。 *Applicant with a passport holder from the following nations will be awarded the scholarship after passing the MUST entrance qualification examination.* Những người đăng ký mang quốc tịch dưới đây, sau khi được xét duyệt nhập học, có thể giành được học bổng.
期間 *Duration* Thời gian	從第一學期至第四學期，共四個學期 *From the first to the third semester, for a total of three semesters.* Học bổng áp dụng từ học kỳ 1 đến học kỳ 4, tổng cộng là 4 học kỳ.
額度 *Amount* Mức học bổng	申請衛生福利部獎助學金者可獲得第一學期至第四學期學雜費補助共146,812元。每學期生活費50,000元、4個學期共200,000元。實習津貼每月29,500*4.5個月共132,750元，總計479,562之獎學金。本獎助學金受獎者每學期學業總成績應達75分(含)以上，操行成績達80分(含)以上，兩項指標均需達成，始得獎助。畢業後需至簽約之機構履約3年，未能履約者須返還衛生福利部獎助學金。 Recipients of the Ministry of Health and Welfare (MOHW) Scholarship are eligible to receive a total financial support of NT$ 479,562, which comprises NT$ 146,812 in tuition and academic fee subsidies for Semesters 1 through 4, a living allowance of NT$ 50,000 per semester (totaling NT$ 200,000 across 4 semesters), and an internship stipend of NT$ 29,500 per month for 4.5 months (totaling NT$ 132,750). To maintain the scholarship, recipients must achieve both an overall academic grade of at least 75 and a conduct grade of at least 80 in each semester. Upon graduation, recipients are required to fulfill a 3-year service commitment at the contracted institution, and failure to fulfill this obligation will require a full refund of the scholarship amount to the Ministry of Health and Welfare Người nhận Học bổng hỗ trợ từ Bộ Y tế và Phúc lợi (MOHW) có thể nhận được các khoản hỗ trợ bao gồm: • Học phí và tạp phí: Hỗ trợ tổng cộng 146.812 Đài tệ cho từ Học kỳ 1 đến Học kỳ 4. • Sinh hoạt phí: 50.000 Đài tệ mỗi học kỳ, tổng cộng 200.000 Đài tệ cho 4 học kỳ. • Phụ cấp thực tập: 29.500 Đài tệ/tháng × 4,5 tháng, tổng cộng 132.750 Đài tệ. • Tổng giá trị học bổng: 479.562 Đài tệ. Điều kiện duy trì học bổng: Sinh viên nhận học bổng phải đạt đồng thời cả 2 tiêu chí trong mỗi học kỳ: 1. Điểm trung bình học tập đạt từ 75 điểm trở lên. 2. Điểm rèn luyện (hạnh kiểm) đạt từ 80 điểm trở lên. Nghĩa vụ sau khi tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có trách nhiệm làm việc (thực hiện hợp đồng) tại cơ quan/đơn vị đã ký kết trong thời hạn 3 năm. Trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ làm việc sẽ phải hoàn trả lại toàn bộ tiền học bổng cho Bộ Y tế và Phúc lợi.
註 Note Ghi chú	**1.** 向合作機構提出申請通過後方可領取。 *The scholarship can only be granted after the application is approved by the industry collaboration .* Sinh viên sẽ nhận học bổng sau khi đơn xin được cơ quan hợp tác xét duyệt và thông qua. 2. 校外實習課程依每科別實際安排。 *The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department.* Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa .

申請資格 *Eligibility*
Đối tượng đăng ký

國籍 *Nationality*
Quốc tịch

1. 具新南向國家國籍(註1)且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。
   An individual of the nationality of Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, India, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand or Australia, who has never held nationality status from the Republic of China ("R.O.C.") and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of their application
   Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia nằm trong chính sách tân hướng nam (ghi chú 1) chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là sinh viên Hoa kiều.
2. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者。
   An individual of the nationality of the above-mentioned 18 countries, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.
   Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia trong chính sách tân hướng nam và phù hợp quy định dưới đây, khi đăng ký đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.
   a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
      An individual who also is a national of the R.O.C. , but does not hold nor has had a household registration in Taiwan.
      Cá nhân kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc khi đăng ký, cần từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan.
   b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
      An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.
      Cá nhân trước khi đăng ký từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đăng ký đã không còn có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nữa, tính từ ngày Bộ Nội Chính cho phép bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến khi xin học cần có thời gian đủ 8 năm.
   c. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
      Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.
      Hai trường hợp trên chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.
3. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。
   An applicant of the above-mentioned 18 countries, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.
   Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia trong chính sách tân hướng nam, có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kong, Ma cao, chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi đăng ký đã liên tục cư trú đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kong, Ma Cao hoặc nước ngoài.
4. 曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。
   An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a nationality of the above-mentioned 18 countries, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.
   Cá nhân từng là công dân khu vực Đại lục có quốc tịch của quốc gia trong chính sách tân hướng nam và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi đăng ký đã cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài .

註1：依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里 蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。

According to "Operation Directions Governing Applications and Reviews for MOE Subsidies for Technical and Vocational Universities and Colleges to Offer Academia-Industry Cooperation International Professional Programs", the new southbound countries include Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippine, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, Indian, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand and Australia.

Dựa theo quy định chương trình của Bộ giáo dục về việc hợp tác nghiên cứu và áp dụng các lớp học đặc biệt dành cho các trường kĩ thuật, cao đẳng nghề. Các nước hướng nam mới bao gồm: Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippine, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia), South Asia countries (I.e Indian, Pakistan,Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) and New Zealand, Australia.

註2：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Overseas as prescribed in paragraph 2 and paragraph 3 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau.

Nước ngoài là chỉ quốc gia hoặc khu vực ngoài khu vực Đại lục, Hồng Kong và Ma cao.

註3：所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

The term "continuously" means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year.

Liên tục cư trú, là chỉ thời gian mà học sinh nước ngoài cư trú trong nước mỗi năm không được quá 120 ngày.

註4：所定二至四年，以擬入學當學期起始日期（二月中或九月初）為終日計算之。

The specified period of two to four years will be calculated starting from the beginning date of the intended enrollment semester, either in mid-February or early September.

Thời gian là 6 năm, là lấy ngày tháng bắt đầu học kỳ dự định nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) là ngày cuối cùng để tính.

申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』https://goo.gl/kYHqPY 之規定。若有修改，以教育部公告為主。

An individual eligibility is based on" MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan" https://goo.gl/kYHqPY. If the MOE regulations are revised,the latest MOE regulations shall prevail."

Đối tượng xin căn cứ vào quy định của "Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan" https://goo.gl/kYHqPY Nếu có chỉnh sửa, sẽ căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục.

學歷 *Educational Background*
Học lực

1. 符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(國際及兩岸教育司網站https://goo.gl/4vIUJ6)。申請本副學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。

   Applicants who have graduated from a high school, college or university recognized by the Ministry of Education of Taiwan can apply for admissions (please refer to the website https://goo.gl/4vIUJ6). Foreign students with a foreign high school diploma or above are eligible to apply for Our Associate Degree Program.

   Cá nhân tốt nghiệp các trường trung học phổ thông, đại học hoặc học viện độc lập được Bộ Giáo dục công nhận (Website Vụ giáo dục Quốc tế và hai bờ https://goo.gl/4vIUJ6) . Sinh viên đăng ký hệ Cao đẳng của trường cần có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên.

2. 具有與我國學制相當之同等學力資格者。

   Applicants with equivalent qualifications to the academic degree system of Taiwan can apply for admissions.

   Đối tượng phải có trình độ học lực tương đương với cơ chế học lực ở Đài Loan.

3. 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」(https://goo.gl/29yeFG)規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。

   Those institutions from which applicants graduated must be accredited schools approved by the Ministry of Education of the R.O.C. as well as in accordance with the "Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Educatio" https://goo.gl/IEQcd9 .Otherwise, the application will not be accepted.

   Trường mà người đăng ký tốt nghiệp là trường được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận hoặc cơ quan chuyên trách chính quyền nước sở tại hoặc tổ chức đánh giá chuyên nghiệp công nhận, phù hợp quy định "Biện pháp các trường đại học thực hiện công nhận học lực nước ngoài" (https://goo.gl/29yeFG) hoặc các trường được chính quyền Đài Loan lập dự án, nếu không không được chấp nhận.

4. 英制高中中學五年學歷 (Form 5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

   Applicant who graduated from Form 5 System (High school of British system of or 5 years) and apply to enter SMC, need to earn more credits.The course profile will be arranged by each department.

   Đối tượng đăng ký đã tốt nghiệp chương trình học trung học cơ sở trung học phổ thông kiểu Anh 5 năm (Form 5), cần học bổ sung học phần tốt nghiệp ngoài môn học ban đầu, các môn học bổ sung học phần tốt nghiệp đó do các khoa tự đặt ra.

申請入學流程表*Application Procedure*
Bảng quy trình xin nhập học

請確認您的身份符合新南向國家國籍，並符合教育部『外國學生來台就學辦法』
Please make sure that you are eligible to apply as an international student having the nationality of the aforementioned 18 countries.
Xin hãy xác nhận bạn phù hợp với quốc tịch của quốc gia nằm trong chính sách tân hướng nam, và phù hợp với "Biện pháp học sinh nước ngoài sang Đài Loan học tập".

請確定您欲申請入學別的申請期限
Check the deadline for the semester and program for which you intend to apply.
Xác định thời hạn báo danh và ngành muốn đăng ký

國際學生產學合作專班(預定九月入學)：
International Industry-University Cooperative Program (Admission in September):
Lớp Chuyên ban Quốc tế Hợp Tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp (nhập học vào tháng 9)

繳交資料/Submission of Documents/ Nộp tài liệu：
電子信箱：請將資料掃描，寄至電子信箱：
smc500@smc.edu.tw
Please scan the documents and send them to the email: *smc500@smc.edu.tw*
Vui lòng quét tài liệu và gửi đến email: *smc500@smc.edu.tw*

依『申請入學文件檢核表』準備申請所需文件。
Prepare all the required documents on " SMC Application Document Checklist"
Chuẩn bị hồ sơ đăng ký theo "Danh sách kiểm tra giấy tờ xin nhập học"
技術發展暨國際合作處 國際合作中心
Center for International Cooperation
Phòng Phát triển Kỹ thuật và Hợp tác Quốc tế - Trung tâm Hợp tác Quốc tế
266003 臺灣宜蘭縣三星鄉三星路二段265巷100號
No.100, Ln. 265, Sec. 2, Sanxing Rd., Sanxing Township, Yilan County 26603, Taiwan(R.O.C)
Đường Sanxing, Phường Sanxing, Huyện Tam Sơn, Hạ Dãy, số 100, Số 265huyện Nghi Lan

確認並完成報名
Complete and submit the application
Xác nhận và hoàn thành báo danh

審核或甄試
Review of applications or enterance exams
Xét duyệt hoặc thi tuyển

申請入學費用：無 *Application fee: None*
Chi phí đăng ký：không
必要時得通知申請人補件、接受面談。
If required, applicants will be notified to send further documents or be interviewed.
Khi cần thiết người đăng ký phải bổ sung thêm hồ sơ, tiếp nhận phỏng vấn

放榜
Admission results announcement
Thông báo kết quả

國際學生產學合作專班：7月底
International Industry-University Cooperative Program : Early the end of July .
Lớp chuyên ban Quốc tế Hợp Tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp : Cuối tháng 7

寄發入學許可
Mailing of Admission letter
Gửi giấy mời nhập học

於期限內回覆入學意願
Submit Intent to Enroll before deadline
before deadline /Trả lời mong muốn nhập học trong thời hạn

取得入學通知書的申請者，可以持入學許可證明到台灣駐外館處辦理學生簽證。
Applicants who are admitted to SMC may apply for the VISA by going to the embassies or the representative offices of ROC(Taiwan) in the country you live with the admission letter.
Sinh viên nhận được giấy báo nhập học, có thể mang giấy báo nhập học đến Văn phòng đại điện Đài loan tại nước ngoài làm thủ tục xin visa.

報到與註冊入學
Check-in and registration
Ghi tên và đăng ký nhập học

錄取須知 *Required Documents after Admission* / Điều cần biết sau khi trúng tuyển
請注意，取得入學通知書不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢http://www.mofa.gov.tw/
Please note that applicants who get admission are NOT guaranteed the VISA to Taiwan. For contact information of ROC(Taiwan)'s embassies or representative offices, please visit MOFA's website: http://www.mofa.gov.tw/
Xin hãy chú ý, nhận được giấy báo nhập học không đảm bảo có thể nhận được visa. Liên quan đến phương thức liên lạc với đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài, xin hãy đến tra tìm tại website Bộ Ngoại Giao http://www.mofa.gov.tw/

申請條件 *Department Requirements*
Điều kiện đăng ký

護理科 *Department of Nursing* **Ngành Hộ lý**	
甄審方式 *Admission Evaluation* Phương thức đánh giá	科別指定應繳文件 *Documents Required* Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 *Documents Review* Xét duyệt hồ sơ	1. 外國學生產學合作專班入學申請表 *Application Form of International Industry-University Cooperative Program.* Đơn xin đăng ký chương trình hợp tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp dành cho học sinh quốc tế. 2. 具結書與授權書 *The declaration and the letter of authorization.* Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3. 高中或同等學歷畢業證書 *High School or Same Education Level Diploma.* Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc học lực tương đương. 4. 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績60分以上(滿分100 分) *Transcript or school report : After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100)* Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm). 5. 語文證明：需具備以下條件 *Language Requirement*：*Shall have the following qualifications.* Năng lực ngoại ngữ：cần có điều kiện dưới đây. 教育部語言能力規定(華語文能力證書 A1) *Language level requested by Ministry of Education (TOCFL A1 or above.)* Qui định bộ giáo dục về năng lực ngoại ngữ (chứng chỉ năng lực hoa ngữ TOCFL 1 – Level 1). 6. 財力證明：需具備以下條件之一 *Financial aid*：*Shall have one of the following qualifications.* Chứng minh tài chính : Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 US$2,500 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 *Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US$2,500、Loan proof of government or bank or Others.* Chứng minh tài chính 2,500 USD trở lên、Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng、Chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀…等) *Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)* Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen…).
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	中文授課 *Chinese as the medium of instruction* Ngôn ngữ học là tiếng Trung
筆試及面試 *Interview* Phỏng vấn	若有必要本校派學校教職員前往當地面試 *Our staff will arrange a local interview if necessary.* Nếu cần thiết , nhà trường cử chuyên viên của trường đến phỏng vấn tại địa phương.
畢業應修學分數 *Credits requirement for graduation* Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	畢業學分：80學分；必修學分：67學分；選修學分：13 *Total credits :80*；*Required Courses : 67*；*Elective Courses :13* Tín chỉ tốt nghiệp： 80 tín chỉ；học phần tín chỉ：67 tín chỉ；tín chỉ tự chọn：13

課程資訊 *Course information* Thông tin khóa học	時序表*Syllabus* / Đại cương giảng dạy：http://eas2.smc.edu.tw/smc/ 課表與開課大綱*Course timetable and description* / Thời khóa biểu và đại cương môn học： http://eas2.smc.edu.tw/smc/ http://eas2.smc.edu.tw/smc/
實習機構名稱 *Employer of internship* Tên đơn vị thực tập	1. 天主教靈醫會醫療財團法人附設私立羅東聖母住宿長照機構 *Luodong St. Mary's Long-Term Care Institution, Affiliated with the Catholic Camillian Medical Foundation* Viện dưỡng lão tư nhân Thánh Mẫu Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân Thánh Camillo Lộ Đông 2. 財團法人天主教靈醫會附設宜蘭縣私立聖嘉民老人長期照顧中心(養護型) *St. Camillus Private Long-Term Care Center for the Elderly (Nursing Care Type), Yilan County, Affiliated with the Catholic Camillian Medical Foundation* Trung tâm dưỡng lão Thánh Camillo – Nghi Lan Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân Thánh Camillo 3. 財團法人天主教靈醫修女會附設宜蘭縣私立瑪利亞老人長期照顧中心 *Maria Private Long-Term Care Center for the Elderly, Yilan County, Affiliated with the Catholic Camillian Sisters Foundation* Viện dưỡng lão trung tâm chăm sóc dài hạn Maria Dòng Nữ Tá viên chăm sóc bệnh nhân Thánh Camillo
實習津貼 *Subsidy of internship* Trợ cấp thực tập	基本底薪,視公司情況調整實習相關津貼 *Basic salary, with internship-related allowances adjusted according to the company's situation* Mức lương cơ bản, trợ cấp thực tập sẽ được điều chỉnh tùy theo tình hình của đơn vị thực tập.
實習學期學分數與學時 *Credits and hours during internship* Số tín chỉ và giờ học của học kỳ thực tập	第 4 學期； 12 學分； 40學時 *Semester 4* ；*Credits 12* ；*Hours 40* Học kỳ 4 ； Tín chỉ 12 Giờ học 40
實習總學分/總學時數 *Total credits and hours* Tổng tín chỉ thực tập/tổng số giờ học	12 學分； 40 學時 *Credits 12* ； *Hours 40* Tín chỉ 12 ； Giờ học 40 **註：必修 9 學分；選修 3 學分** ***Remarks: required 9 credits; elective 3 credits*** **Chú ý:** Học phần bắt buộc là 9 học phần; Học phần tự chọn là 3 học phần

餐旅與休閒遊憩管理科 *Department of Hospitality, Tourism, and Leisure Management* **Khoa quản lý du lịch- khách sạn và giải trí**	
甄審方式 *Admission Evaluation* Phương thức đánh giá	科別指定應繳文件 *Documents Required* Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 *Documents Review* Xét duyệt hồ sơ	1. 外國學生產學合作專班入學申請表 *Application Form of International Industry-University Cooperative Program.* Đơn xin đăng ký chương trình hợp tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp dành cho học sinh quốc tế.. 2. 具結書與授權書 *The declaration and the letter of authorization.* Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3. 高中或同等學歷畢業證書 *High School or Same Education Level Diploma.* Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc học lực tương đương. 4. 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績60分以上(滿分100 分) Transcript or school report : After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100) Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm). 5. 語文證明：需具備以下條件 *Language Requirement：Shall have the following qualifications.* Năng lực ngoại ngữ：cần có điều kiện dưới đây. 教育部語言能力規定(華語文能力證書 A1) *Language level requested by Ministry of Education (TOCFL A1 or above.)* Qui định bộ giáo dục về năng lực ngoại ngữ (chứng chỉ năng lực hoa ngữ TOCFL 1 – Level 1). 6. 財力證明：需具備以下條件之一 *Financial aid：Shall have one of the following qualifications.* Chứng minh tài chính : Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 US$2,500 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 *Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US$2,500 、Loan proof of government or bank or Others.* Chứng minh tài chính 2,500 USD trở lên、Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng、Chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀…等) *Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)* Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen…).
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	中文授課 *Chinese as the medium of instruction* Ngôn ngữ học là tiếng Trung
筆試及面試 *Interview* Phỏng vấn	若有必要本校派學校教職員前往當地面試 *Our staff will arrange a local interview if necessary.* Nếu cần thiết , nhà trường cử chuyên viên của trường đến phỏng vấn tại địa phương.
畢業應修學分數 *Credits requirement for graduation* Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	畢業學分：80學分；必修學分：68學分；選修學分：12 *Total credits :80；Required Courses :68；Elective Courses :12* Tín chỉ tốt nghiệp： 80 tín chỉ；học phần tín chỉ：68 tín chỉ；tín chỉ tự chọn：12

課程資訊*Course information* Thông tin khóa học	時序表*Syllabus* / Đại cương giảng dạy：http://eas2.smc.edu.tw/smc/ 課表與開課大綱*Course timetable and description* / Thời khóa biểu và đại cương môn học： http://eas2.smc.edu.tw/smc/ http://eas2.smc.edu.tw/smc/
實習機構名稱*Employer of internship* Tên đơn vị thực tập	1. 榮江股份有限公司新月分公 司（蘭城晶英酒店） *Rong Chiang international ltd.Xinyue Branch (Silks Place Yilan Hotel)* Công ty Cổ phần Vinh Giang – Chi nhánh Tân Nguyệt (Khách sạn Silks Place Yilan) 2. 五鳳旗實業股份有限公司 (礁溪老爺酒店) *Wufengqi Industrial Co., Ltd. (Hotel Royal Jiaoxi)* Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Phụng Kỳ (Khách sạn Royal Giao Tây) 3. 村却國際溫泉酒店_ 永泰國際飯店股份有限公司 *Cuncyue Hot Spring Resort _ Yung Tai International Hotel Co., Ltd.* Khu nghỉ dưỡng suối nước nóng Cuncyue – Công ty Cổ phần Khách sạn Quốc tế Vĩnh Thái 4. 瓏山林實業股份有限公司 *RSL Cold & Hot Springs Resort SUAO* Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Long Sơn Lâm _ Khu nghỉ dưỡng suối nóng lạnh RSL Tô Áo 5. 大湖旅館管理顧問股份有限公司 *Dahu hotel management & consultant Co., Ltd.* Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Khách sạn Dahu
實習津貼 *Subsidy of internship* Trợ cấp thực tập	基本底薪,視公司情況調整實習相關津貼 *Basic salary, with internship-related allowances adjusted according to the company's situation* Mức lương cơ bản, trợ cấp thực tập sẽ được điều chỉnh tùy theo tình hình của đơn vị thực tập.
實習學期學分數與學時 *Credits and hours during internship* Số tín chỉ và giờ học của học kỳ thực tập	第 4 學期； 12學分； 40學時 *Semester 4；Credits 12 ；Hours 40* Học kỳ 4 ； Tín chỉ 12 ； Giờ học 40
實習總學分/總學時數 *Total credits and hours* Tổng tín chỉ thực tập/tổng số giờ học	12 學分；40 學時 *Credits 12；Hours 40* Tín chỉ 12 ；Giờ học 40 **註：必修 21 學分；選修 0 學分** ***Remarks: required 21 credits; elective 0 credits*** **Chú ý:** Học phần bắt buộc là 21 học phần; Học phần tự chọn là 0 học phần

化妝品應用與管理科 *Department of Cosmetic Application and Management* **Khoa Ứng dụng và Quản lý Mỹ phẩm**	
甄審方式 *Admission Evaluation* Phương thức đánh giá	科別指定應繳文件 *Documents Required* Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 *Documents Review* Xét duyệt hồ sơ	1. 外國學生產學合作專班入學申請表 *Application Form of International Industry-University Cooperative Program.* Đơn xin đăng ký chương trình hợp tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp dành cho học sinh quốc tế. 2. 具結書與授權書 *The declaration and the letter of authorization.* Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3. 高中或同等學歷畢業證書 *High School or Same Education Level Diploma.* Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc học lực tương đương. 4. 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績60分以上(滿分100 分) *Transcript or school report : After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100)* Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm). 5. 語文證明：需具備以下條件 *Language Requirement：Shall have the following qualifications.* Năng lực ngoại ngữ：cần có điều kiện dưới đây. 教育部語言能力規定(華語文能力證書 A1) *Language level requested by Ministry of Education (TOCFL A1 or above.)* Qui định bộ giáo dục về năng lực ngoại ngữ (chứng chỉ năng lực hoa ngữ TOCFL 1 – Level 1). 6. 財力證明：需具備以下條件之一 *Financial aid：Shall have one of the following qualifications.* Chứng minh tài chính : Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 US$2,500 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 *Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US$2,500 、Loan proof of government or bank or Others.* Chứng minh tài chính 2,500 USD trở lên、Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng、Chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀…等) *Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)* Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen…).
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	中文授課 Chinese as the medium of instruction Ngôn ngữ học là tiếng Trung
筆試及面試 *Interview* Phỏng vấn	若有必要本校派學校教職員前往當地面試 *Our staff will arrange a local interview if necessary.* Nếu cần thiết , nhà trường cử chuyên viên của trường đến phỏng vấn tại địa phương.
畢業應修學分數 *Credits requirement for graduation* Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	畢業學分：80學分；必修學分：68學分；選修學分：12 *Total credits :80；Required Courses :68；Elective Courses :12* Tín chỉ tốt nghiệp： 80 tín chỉ；học phần tín chỉ：68 tín chỉ；tín chỉ tự chọn：12

課程資訊*Course information* Thông tin khóa học	時序表*Syllabus* / Đại cương giảng dạy：http://eas2.smc.edu.tw/smc/ 課表與開課大綱*Course timetable and description* / Thời khóa biểu và đại cương môn học： http://eas2.smc.edu.tw/smc/ http://eas2.smc.edu.tw/smc/
實習機構名稱*Employer of internship* Tên đơn vị thực tập	1. 快樂麗康股份有限公司 *Happy Recome Co., Ltd* Công ty TNHH Happy Likang 2. 開泰達企業社 *Kai Tai Da Enterprise Co., Ltd* Doanh nghiệp Kaitaida 3. 佐登妮絲國際股份有限公司 *Bio-Jourdeness International Group Co., Ltd* Công ty TNHH Quốc tế JOURDENESS 4. 登琪爾股份有限公司 Orient Retreat Corporation Công ty Cổ phần Đăng Kỳ Nhi
實習津貼 *Subsidy of internship* Trợ cấp thực tập	基本底薪,視公司情況調整實習相關津貼 *Basic salary, with internship-related allowances adjusted according to the company's situation* Mức lương cơ bản, trợ cấp thực tập sẽ được điều chỉnh tùy theo tình hình của đơn vị thực tập.
實習學期學分數與學時 *Credits and hours during internship* Số tín chỉ và giờ học của học kỳ thực tập	第 4 學期； 9 學分；每週32學時，18週共576學時 *Semester 4；Credits 9；32 hours per week, Total 576 hrs in 18 weeks* Học kỳ 4; 9 tín chỉ; 32 giờ/tuần, tổng cộng 18 tuần, 576 giờ.
實習總學分/總學時數 *Total credits and hours* Tổng tín chỉ thực tập/tổng số giờ học	9學分； 576 學時 *Credits 9 ； Hours 576* Tín chỉ 9；Giờ học 576 **註：必修 9學分；選修 0 學分** ***Remarks: required 9 credits; elective 0 credits*** **Chú ý:** Học phần bắt buộc là 9 học phần; Học phần tự chọn là 0 học phần

申請入學文件檢查表
SMC Application Documents Checklist
Danh sách kiểm tra giấy tờ xin đăng ký

1	外國學生產學合作專班入學申請表 *Application Form of International Industry-University Cooperative Program* Đơn xin đăng ký chương trình hợp tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp dành cho học sinh quốc tế.
2	具結書與授權書 *The declaration and the letter of authorization.* Giấy cam kết và thư ủy quyền
3	畢業證書：中文或英文最高學歷畢業證書影本 *Diploma：One photocopy of high school / university diploma in Chinese or English* Bằng tốt nghiệp: Bản photo bằng tốt nghiệp học lực cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.
4	成績單或在校成績證明：中文或英文最高學歷成績單證明影本 *Transcript or school report：One photocopy of high school / university transcripts in Chinese or English.* Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：Bản photo học bạ học lực cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh
5	語文證明：需具備以下條件 Language Requirement：Shall have the following qualifications.Chứng nhận ngoại ngữ：cần có điều kiện dưới đây. 教育部語言能力規定(華語文能力證書 A1 或以上) Language level requested by Ministry of Education (TOCFL A1, or above.) Quy định bộ giáo dục về năng lực ngoại ngữ (chứng chỉ năng lực hoa ngữ TOCFL 1 – Level 1).
6	財力證明：需具備以下條件之一 *Financial aid：Shall have one of the following qualifications* Chứng minh tài chính : Cần có một trong những điều kiện dưới đây a. 財力證明 US$2,500 元以上 *Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US$2,500.* Chứng minh tài chính 2,500 USD trở lên b. 政府或銀行貸款證明 *Loan proof of government or bank* Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng c. 其他有力證明。 *Others* Chứng nhận hữu ích khác
7	其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀…等) *Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)* Giấy tờ có lợi khác (như : tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen…)

115學年國際學生產學合作專班入學申請表

Application Form of International Industry-University Cooperative Program, 2026-2027

Đơn xin đăng ký chương trình hợp tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp dành cho học sinh quốc tế năm học 2026 -2027

浮貼兩張照片 *Please attach 2 recent photograph here*
Dán nổi hai ảnh

請於 2 張照片背後寫下您的姓名
please write down your name on the back of the two photos
Phía sau hai ảnh ghi rõ họ tên của bạn

(請用中文或英文正楷填寫)
(Please complete this form in Chinese or English block letters)
(Vui lòng viết tay bằng tiếng Trung hoặc Anh)

1. 申請就讀科別 *Applied department* / Khoa xin học

科別 *Department* Khoa	□ 護理科 *Department of Nursing* / Khoa Hộ lý □餐旅與休閒遊憩管理科 *Department of Hospitality, Tourism, and Leisure Management* / Khoa quản lý du lịch- khách sạn và giải trí □化妝品應用與管理科 *Department of Cosmetic Application and Management* / Khoa Ứng dụng và Quản lý Mỹ phẩm

2. 個人資料 *Personal background* / Thông tin cá nhân

申請人姓名 *Applicant's name* Họ tên người xin học	稱謂 *Prefix* / Xưng hô	□先生 *Mr.* / Ô ng □女士 *Ms.* / Bà □小姐 *Miss* / Cô	
	中文姓名 *Chinese name* / Họ tên tiếng Trung		
	英文姓名 *English name* / Họ tên tiếng Anh		
	※請依護照上姓名填寫 *Please fill out full name as appeared in the passport.* / Xin hãy điền theo họ tên trên hộ chiếu		
護照號碼 *Passport No.* Số hộ chiếu		出生日期 *Birthdate* Ngày tháng năm sinh	
性別 *Gender* Giới tính	□ 男 *Male* / Nam □ 女 *Female* / Nữ	婚姻狀況 *Marital status* Tình trạng hôn nhân	□ 單身 *Single* / Đơn thân □ 已婚 *Married* / Đã kết hôn
國籍 *Nationality* Quốc tịch	1._____ 2._____	電話/行動電話號碼 *TEL/ Cellphone Number* Số điện thoại/điện thoại di động	1._____ 2._____
電子郵件 *E-mail address* Hòm thư email			
通訊地址 *Mailing address* Địa chỉ liên hệ	郵遞區號 *Postcode* / Mã bưu điện_____		

3. 教育背景 *Educational background* / Quá trình học tập

學校 *School/University* Trường học	學校名稱 *Name* Tên trường	主修 *Major* Chuyên ngành	學位 *Degree* Học vị	就讀期間 *Period (mm/yy)* Thời gian học tập
高級中學 *High school* Trung học phổ thông				____/____-_____/____
其他 Others/ Khác			□ 其他 *Others* / Khác_____	____/____-_____/____

4. 家人與在台連絡人資訊 *Information of family and contact person in Taiwan* / Thông tin người thân và người liên hệ tại Đài Loan

父親或母親資訊 *Father or Mother's information* Thông tin bố hoặc mẹ	關係 *Relationship* / Quan hệ	□ 父親 *Father* / Bố □ 母親 *Mother* / Mẹ	電話/行動電話 *TEL/Cellphone* Điện thoại/điện thoại di động	1._____ 2._____
	姓名 *Name* / Họ tên	*First name* / Tên	*Middle name* / Tên đệm	*Last name* / Họ
	永久地址 *Permanent address* Địa chỉ lâu dài	郵遞區號 *Postcode* / Mã bưu điện_____		
其他親人資訊 *Other family's information* Thông tin người thân khác	關係 *Relationship* / Quan hệ		電話/行動電話 *TEL/Cellphone* Điện thoại/điện thoại di động	1._____ 2._____
	姓名 *Name* / Họ tên	*First name* / Tên	*Middle name* / Tên đệm	*Last name* / Họ
	通訊地址 *Mailing address* Địa chỉ liên hệ	郵遞區號 *Postcode* / Mã bưu điện_____		
在台連絡人資訊 *Contact person in Taiwan* Thông tin người liên hệ tại Đài Loan	關係 *Relationship* / Quan hệ		電話/行動電話 *TEL/Cellphone* Điện thoại/điện thoại di động	1._____ 2._____
	姓名 *Name* / Họ tên	*First name* / Tên	*Middle name* / Tên đệm	*Last name* / Họ
	通訊地址 *Mailing address* Địa chỉ liên hệ	郵遞區號 *Postcode* / Mã bưu điện_____		

5. 語文能力 *Language ability*/ Năng lực ngôn ngữ

母語 *Native language*/Ngôn ngữ mẹ đẻ	□中文*Chinese* /Tiếng Trung □英文*English* /Tiếng Anh □其他*Other*/Khác _____	
學習中文或英文幾年？ *How many years have you formally study Chinese or English*？ Bạn học tiếng Trung hoặc tiếng Anh mấy năm ?	□ 中文*Chinese* /Tiếng Trung _____ □ 英文*English* /Tiếng Anh _____	
語言證明 *Language certificate*/Chứng nhận ngôn ngữ	程度*Level*/ Cấp độ 分數*Score*/ / Điểm	取得時間 *Date taken(mm/yy)* Thời gian nhận được (tháng/năm)
□華語文能力測驗 *TOCFL*/Trắc nghiệm năng lực ngôn ngữ tiếng Hoa		_____/_____
□其他*Other* /Khác	請註明 *Please specify*/ xin hãy chú thích rõ _____	_____/_____

6. 英文語言能力自我評估 *English ability self-evaluation*/ Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếngAnh

英文語言能力自我評估 *Please evaluate your English language ability.*/Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Anh				
聽*Listening*/Nghe	□ 優*Excellent*/xuất sắc	□ 佳*Good*/Tốt	□ 尚可 *Average Bình*/thường	□ 差*Poor*/Kém
說*Speaking*/Nói	□ 優*Excellent*/xuất sắc	□ 佳*Good*/Tốt	□ 尚可 *Average Bình*/thường	□ 差*Poor*/Kém
讀*Reading*/Đọc	□ 優*Excellent*/xuất sắc	□ 佳*Good*/Tốt	□ 尚可 *Average Bình*/thường	□ 差*Poor*/Kém
寫*Writing*/Viết	□ 優*Excellent*/xuất sắc	□ 佳*Good*/Tốt	□ 尚可 *Average Bình*/thường	□ 差*Poor*/Kém

7. 中文語言能力自我評估 *Chinese language ability self-evaluation*/Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Trung

中文語言能力自我評估 *Please evaluate your Chinese language ability.*/Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Trung				
聽*Listening*/Nghe	□ 優*Excellent*/xuất sắc	□ 佳*Good*/Tốt	□ 尚可 *Average Bình*/thường	□ 差*Poor*/Kém
說*Speaking*/Nói	□ 優*Excellent*/xuất sắc	□ 佳*Good*/Tốt	□ 尚可 *Average Bình*/thường	□ 差*Poor*/Kém
讀*Reading*/Đọc	□ 優*Excellent*/xuất sắc	□ 佳*Good*/Tốt	□ 尚可 *Average Bình*/thường	□ 差*Poor*/Kém
寫*Writing*/Viết	□ 優*Excellent*/xuất sắc	□ 佳*Good*/Tốt	□ 尚可 *Average Bình*/thường	□ 差*Poor*/Kém

8. 財力來源 *Financial support*/Nguồn tài chính

□ 個人儲蓄 *Personal savings*/Tiết kiệm cá nhân	□ 親人提供 *Family Gia đình* cung cấp □ 關係*Relationship*/Quan hệ _____
□ 獎學金*Scholarship*/Học bổng： 請註明 *Please specify*/Xin hãy ghi chú rõ ràng _____	□ 其他來源 *Others*/Nguồn khác： 請註明 *Please specify*/Xin hãy ghi chú rõ ràng _____

9. 工作經驗 *Work experience*/ Kinh nghiệm làm việc

是否有工作的經驗？ *Do you have any work experience?*Bạn có kinh nghiệm làm việc hay không? □是Yes /Có □否No/Không			
工作地區/國別 *Which country* Khu vực/quốc gia làm việc		工作多久 *How long* Làm việc bao lâu	_____*years and*_____*months* ……năm và ……tháng

具結書 *Declaration*
Bản cam kết

1. 本人保證符合以下五項其中之一：
   I hereby attest that I am qualified for one of the five following conditions.
   Tôi đảm bảo bản thân phù hợp với một trong những trường hợp dưới đây
   a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。
      At the same time of application, I am holding a foreign nationality and have never held R.O.C. nationality. Moreover, I do not have overseas Chinese student status.
      Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là Hoa Kiều.
   b. 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以 僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
      At the same time of application, I am holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never had the household registration in Taiwan. Moreover, I have been living abroad continuously for more than 6 years and I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and I have not received the student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.
      Trường hợp có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi xin học đã liên tục cư trú ở nước ngoài 6 năm trở lên, chưa từng học tại Đài loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.
   c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連 續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
      At the same time, I am holding foreign nationality and once had R.O.C. nationality but I have not had household registration issued by Ministry of Interior for at least 8 years and have been living abroad continuously for more than 6 years. Moreover, I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and have not received a student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.
      Người có quốc tịch nước ngoài, và từng kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học đã được Bộ Nội chính cho phép từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đã đủ 8 năm, khi xin học đã liên tục sống ở nước ngoài 6 năm trở lên, và chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.
   d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年 以上者。
      An applicant of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years.
      Người có quốc tịch nước ngoài, kiêm tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin học đã cư trú liên tục đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kông, Ma cao hoặc nước ngoài .
   e. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。
      An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years.
      Người từng là công dân khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.
2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如 入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。
   If any information(Including all of the application documents) is found to be false, I will accept the consequences set forth in university regulation or R.O.C. law.And the admission will be cancelled and the criminal liability will be imposed. If the forged document is found after admission or graduation, the student status will be revoked, the degree diploma will be retracted, and the criminal liability will be imposed.
   Trường hợp tất cả thông tin đều không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, tôi đồng ý thực hiện theo quy định của Biện pháp liên quan của quý trường và chính quyền Trung Hoa Dân Quốc, mà không có ý kiến gì . Trường hợp sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp mới bị phát hiện, hủy bỏ tư cách học sinh, người tốt nghiệp nộp lại bằng tốt nghiệp đã cấp.
3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華 民國國內之各級合法學校授予之相當學位。
   The highest level diploma which I present is recognized as legal and valid within the country where the school is located and is equivalent to the comparable diploma offered in the R.O.C.
   Bằng tốt nghiệp học lực cao nhất mà tôi cung cấp, đều có giá trị hợp pháp, tư cách tốt nghiệp tại nước sở tại của trường đã tốt nghiệp, giấy chứng nhận nhận được tương đương với học vị tương đương mà các trường học hợp pháp các cấp trong nước Trung Hoa Dân Quốc cấp.
4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章正本），始得註冊入學。
   I understand that at the time of registering at SMC, the original diploma of my highest degree and an official transcript,verified by the R.O.C. embassies, consulates, or missions abroad or other notary institutes authorized by the Ministry of Foreign Affairs, R.O.C., in the country where the documents were originally issued, should be submitted.
   Sau khi nhận được giấy mời nhập học, khi làm thủ tục đăng ký, cần nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm được chứng nhận bởi

đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài (bản chính có dấu xác nhận), mới được đăng ký nhập học.

5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

   Applicant who graduated from Form 5 System (High school of British system of 5 years) and apply to enter MUST, need to earn more credits.The course profile will be arranged by each department.

   Đối tượng xin nhập học đã tốt nghiệp chương trình học trung học cơ sở trung học phổ thông kiểu Anh 5 năm (Form 5), cần học bổ sung học phần tốt nghiệp ngoài môn học ban đầu, các môn học bổ sung học phần tốt nghiệp đó do các khoa tự đặt ra.

6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

   I have never been expelled from a university or college in R.O.C. due to behavior problems, failed academic performances or criminal records.

   Bản thân tôi chưa từng bị các trường trong nước Trung Hoa Dân Quốc từ chối nhập học do đạo đức, thành tích học tập không đạt hoặc bị kết án do phạm tội hình sự.

7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國　國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

   According to the regulations of the MOE (Ministry of Education), those who have been approved for Initial Household Registration, Moving-in Registration, Acquisition or Restoration of Nationality during their study in Taiwan and have thus ceased to possess the status as foreign students, shall be expelled from any attending school.

   Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi học sinh nước ngoài sang Đài Loan học tập, trong thời gian học tập, học sinh đó đăng ký hộ tịch lần đầu tiên tại Đài Loan, đăng ký nhập hộ tịch, xin nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì bị mất tư cách là học sinh nước ngoài, cần buộc thôi học.

註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。『外國學生來台就學辦法』https://goo.gl/UYybmh

Note : The application eligibility is based on Ministry of Education (MOE) regulations regarding international students undertaking studies in Taiwan. If the MOE regulations are revised,the latest MOE regulations shall prevail. "International Students Undertaking Studies in Taiwan " https://goo.gl/mr2cMF

Ghi chú: Tư cách xin học căn cứ vào quy định của"Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan". Nếu có chỉnh sửa, căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục."Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan" https://goo.gl/mr2cMF.

申請人全名(正楷填寫) *Full Name (in Print)* _____

Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa)

申請人簽名*Applicant's signature*_____ 日期*Date*_____*date* 日/*month* 月/*year* 年

Chữ ký người xin học　　Ngày tháng　　Ngày tháng năm

授權書 *Letter of Authorization*
Thư ủy quyền

聖母醫護管理專科學校（以下簡稱本校）為蒐集、處理、利用個人資料，依個人資料保護法之規定以本聲明及同意書向您行書面告知並徵求您同意。當您於頁末簽名處簽署本同意書時，表示您已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容。

According to the Personal Data Protection Act, St. Mary's Junior College of Medicine, Nursing, and Management (hereinafter as SMC) issues its statement of personal data protection and collection agreement to notify you of your responsibilities and rights and solicit your consent to the collection, processing and use of your personal databy SMC. Your signature below indicates that you have read, understood and accepted the contents set forth in this agreement.

Trường Cao Đẳng Quản Lý Y Tế Thánh Mẫu (viết tắc là SMC) thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân bằng bản tuyên bố và bản cam kết này để thông báo bằng văn bản và xin sự đồng ý của bạn. Khi bạn ký tên vào chỗ ký tên ở cuối trang này, điều đó có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý chấp nhận tất cả các nội dung của bản cam kết này.

一、基本資料之蒐集、更新及保管

(一)本校係依據中華民國「個人資料保護法」與相關法令之規範，蒐集、處理及利用您的個人資料。

(二)請提供您本人正確、最新及完整的個人資料。

(三)本校因執行業務所蒐集您的個人資料包括表單內所需欄位等。

(四)若您的個人資料有任何異動，請主動向本校申請更正，使其保持正確、最新及完整。

(五)若您提供錯誤、不實、過時或不完整或具誤導性的資料，您將可能損失相關權益。

(六)您可依中華民國「個人資料保護法」，就您的個人資料行使以下權利： 1.查詢或請求閱覽。2.請求製給複製本。3.請求補充或更正。4.請求停止蒐集、處理或利用。5.請求刪除。

但本校各單位因執行職務或業務所必需者，本校得拒絕您上述之請求。且因您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。

I. Basic Data Collection, Renewal and Management

(I) SMC will collect, process, and use your personal data in accordance with the Personal Data Protection Act and relevant laws and rules enacted in Taiwan, the Republic of China.

(II) Please provide your accurate, latest and complete personal data.

(III) Your personal data collected by SMC to facilitate its administration includes the information in the columns marked as required on the form.

(IV) Please inform SMC of any change to your personal data to maintain the latest information.

(V) You may lose certain rights or benefits if you provide incorrect, untrue, outdated or incomplete information.

(VI) According to the Personal Data Protection Act (ROC), you are entitled to make the following requests:

1. To check or review the collected data.

2. To receive a photocopy of the collected data.

3. To supplement or revise the collected data.

4. To cease the collection, processing or use of the collected data.

5. To delete thecollected data. However, SMC may reject your requests in order to meet the administrative needs of its offices and institutes.

Moreover, should you suffer any losses due to such requests, SMC shall not be held responsible for any compensation.

1. Thu thập, cập nhật và lưu trữ thông tin cá nhân
(1) Chúng tôi thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn theo "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Cộng hòa Nhân Dân Trung Hoa và các luật và quy định liên quan.
(2) Vui lòng cung cấp thông tin cá nhân của bạn chính xác, và đầy đủ.
(3) Thông tin cá nhân của bạn được nhà trường thu thập để thực hiện công việc hành chính bao gồm các văn bản bắt buộc trong biểu mẫu.
(4) Nếu có bất kỳ thay đổi nào về thông tin cá nhân của bạn, bạn hãy chủ động làm đơn yêu cầu nhà trường chỉnh sửa để thông tin.
(5) Nếu bạn cung cấp thông tin sai, không đúng sự thật, lỗi thời hoặc không đầy đủ hoặc gây hiểu nhầm, bạn có thể bị mất các quyền và lợi ích liên quan.
(6) Bạn có thể thực hiện các quyền sau đối với dữ liệu cá nhân của mình theo "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Trung Hoa Dân Quốc:
1. Yêu cầu được kiểm tra.
2. Yêu cầu sao chép.
3. Yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi.
4. Yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng.
5. Yêu cầu xóa.
Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết cho mỗi đơn vị của trường thực hiện nhiệm vụ hoặc công việc kinh doanh của mình, nhà trường có thể từ chối yêu cầu trên của bạn. Và nếu quyền lợi của bạn bị thiệt hại do bạn thực hiện các quyền trên thì nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường liên quan.

二、蒐集個人資料之目的
(一)本校係基於「教育行政業務需求」之特定目的而蒐集您的個人資料。
(二)當您的個人資料使用方式與本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕向本校提供個人資料，但您可能因此喪失您的權益。
II. Purpose of Personal Data Collection
(I) SMC collects your personal data to meet the needs of educational administration.
(II) We will solicit your consent in a written form in advance before using your personal data to serve a purpose other than the one specified in Item (I) of this article. While you may refuse to provide your personal data to SMC, you may lose certain rights or benefits as a consequence.
2. Mục đích thu thập dữ liệu cá nhân
(1) Trường học của chúng tôi thu thập dữ liệu cá nhân của bạn cho mục đích cụ thể là "nhu cầu hành chính giáo dục".
(2) Khi việc sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn khác với mục đích mà nhà trường thu thập, chúng tôi sẽ tìm kiếm sự đồng ý bằng văn bản của bạn trước khi sử dụng. Bạn có thể từ chối cung cấp dữ liệu cá nhân của mình cho nhà trường, nhưng bạn có thể mất các quyền lợi liên quan.
三、基本資料之保密：本校如違反「個人資料保護法」規定或因天災、事變或其他不可抗力所致者，致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。
III. Basic Information Security Should your personal information be stolen, disclosed, altered or infringed upon due to the violation of the Personal Data Protection Act by SMC the occurrence of any natural disasters, incidental changes or other unavoidable circumstances, SMC shall inspect the cause and inform

you by phone, mail, email or website notice.
3. Bảo mật thông tin cơ bản: Nếu chúng tôi vi phạm các quy định của "Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân" do thiên tai, sự cố hoặc các trường hợp bất khả kháng khác, dẫn đến thông tin cá nhân của bạn bị đánh cắp, rò rỉ, thay đổi, hoặc bị vi phạm theo một cách khác, trường của chúng tôi sẽ tiến hành điều tra. Chúng tôi sẽ thông báo cho bạn qua điện thoại, thư, email hoặc thông báo trên trang web.

四、同意書之效力
(一)當您簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。
(二)本校保留隨時修改本同意書規範之權力，本校將於修改規範時，於本校網頁(站)公告修改之事實，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請依上述第一條第六款向本校主張停止蒐集、處理及利用個人資料。否則將視為您已同意並接受本同意書該等增訂 或修改內容之拘束。
IV. Validity of Agreement
(I)Your signature on this agreement indicates that you have read, understood and accepted its contents.
(II)SMC is entitled to amend the contents of this agreement, and any amendments will be publicized on the MUST website. Should you disagree with any amendments, please exercise your right to request that SMC discontinue to collect, process or use your personal data according to Item VIof Article I. Otherwise, you are considered to have agreed to the amendment.
4. Hiệu lực của mẫu chấp thuận
(1) Khi bạn ký vào thỏa thuận này, có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với tất cả các nội dung của thỏa thuận này.
(2) Nhà trường có quyền sửa đổi thông số kỹ thuật của mẫu đơn đồng ý này vào bất kỳ lúc nào. Nếu bạn không đồng ý với nội dung sửa đổi, vui lòng yêu cầu trường chúng tôi ngừng thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân theo Điều 1, khoản 6 ở trên. Nếu không, sẽ được coi là bạn đã đồng ý và chấp nhận sự ràng buộc của các bổ sung hoặc sửa đổi đó đối với thỏa thuận này.
五、準據法與管轄法院本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律予以處理，並以臺灣宜蘭地方法院為第一審管轄法院。
V. Governing Law and Jurisdiction The interpretation and applicability of this agreement shall be governed by the law of the Republic of China. Any disputes arising out of or relating to this agreement shall be submitted to Yilan District Court as the court of the first instance jurisdiction. Note: The contents of this agreement were translated from the original Chinese. In the event of any discrepancies between the two versions, the Chinese always takes precedence.
5. Việc giải thích và áp dụng bản thỏa thuận này, cũng như các tranh chấp liên quan đến bản thỏa thuận này, đều phải tuân theo pháp luật của Trung Hoa Dân Quốc và tòa án có thẩm quyền sơ thẩm sẽ là Tòa án Địa phương Yilan, Đài Loan.

個人資料保護法Personal Information Protection Act：https://goo.gl/iYnX2E
Luật bảo vệ thông tin cá nhân: https://goo.gl/iYnX2E

申請人全名(正楷填寫) Full Name (in Print) Tên đầy đủ của người xin học (xin hãy viết chữ in Hoa)：_____
簽名*Signature*/Chữ ký_____
日期*Date*_____*date*日/*month*月/*year*年 Ngày tháng năm

聖母醫護管理專科學校學生在台估計費用列表
SMC Approximation on Student Fees in Taiwan
Bảng liệt kê chi phí dự tính của sinh viên SMC tại Đài Loan

項目 *Item* / Hạng mục	費用 *Fees* / Chi phí	備註 *P.S.* / Ghi chú
學雜費 *Tuition* / Tiền học phí phụ phí 獎學金 *Scholarship* / Tiền học bổng 住宿費 *Accommodation costs* / Chi phí ký túc xá 其他費用 *Other fees* / Chi phí khác ： 平安保險費 850 元 *Other fees :* *Insurance NT$850,* Chi phí bảo hiểm 850	如附件 A *As Annex A* Như phụ lục A	每學期開學前自行繳納完成，逾期繳納者，將以退學論 *Student must pay the tuition in full by himself/herself* ***before every semester begins.*** *Failure to do so may result in withdrawal from school.* Tự động nộp xong trước mỗi học kỳ, trường hợp quá hạn không nộp, sẽ bị coi như bỏ học.
住宿費保證金 *Deposit for dormitory* Tiền đặt cọc ký túc xá	NT$ 1000 / year 1000 Đài tệ/Năm	辦理退宿後退還 *Refund after moving out of the dorm.* Sẽ hoàn lại sau khi hoàn tất thủ tục trả phòng
6 個月外國新生醫療保險 (註) *6 months New International Students' Medical Insurance(NISMI) (Note)* Bảo hiểm y tế dành cho học sinh nước ngoài mới nhập học	NT$ 4,000 / *first 6 months (first semester)* 4000 Đài tệ/ 6 tháng đầu tiên	第一次抵台時自行繳納給本校 *Student must pay these expenses by himself/herself* ***on the first registration date.*** Tự nộp cho nhà trường khi **sang Đài Loan lần đầu tiên**
照相 2 吋*8 張 *2-inch recent photos*8pcs* 8 ảnh 4x6	NT350/ *time* / 350 Đài tệ/Lần	
健康檢查費 *Physical Examination Fee* Chi phí khám sức khỏe	NT$ 580/ *time* / 580 Đài tệ/ Lần	
全民健康保險 *National Health Insurance(NHI)* / Bảo hiểm y tế toàn dân	NT$ 4,956 / *semester (after second semester)* 4,956 Đài tệ /học kỳ (Sau học kỳ 2)	於每學期或學年開學前自行繳納 *Student must pay the insurance by himself/herself* ***before every semester or year begins***. Tự nộp trước mỗi học kỳ hoặc trước khi khai giảng năm học
外僑居留證 *Alien Resident Certificate* Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài	NT$ 1,000 / *year* / năm	
工作證 *Working Permit* Thẻ đi làm	NT$ 100 / 6 months 100 Đài tệ/ 6 Tháng	
銀行開戶 *Opening an account*	NT$ 500 / *time* / lần	預估之個人花費

Mở tài khoản ngân hàng		*Approximate personal expenses* Chi phí cá nhân dự tính
床墊寢具費 *Mattress and Bedding* Chi phí tiền chăn ga gối đệm	NT$4,000/ time/ lần	
書費 *Book Expenses* / Chi phí tiền sách	NT$ 6,000 / *smester* / năm	
生活費 *Living Expenses* / Chi phí sinh hoạt	NT$ 84,000 / *year* / năm	

註：外國新生需於居留滿六個月後始符合健保投保資格，但為保障學生安全，未能參加健保之前六個月，須辦理外國新生醫療保險，學生需於註冊時自行負擔前六個月費用，共4,000元。

Note: The newly arrived students who have not stayed more than 6 months will not be required to underwrite an NHI policy. Hence, those who cannot join NHI will join in NISMI for first 6 months is NT$4,000.

Ghi chú：Học sinh mới cần sau khi cư trú đủ 6 tháng mới phù hợp tư cách đóng bảo hiểm y tế, nhưng để bảo đảm an toàn cho sinh viên, vào 6 tháng trước khi chưa tham gia bảo hiểm y tế, cần đóng bảo hiểm điều trị y tế cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, sinh viên khi đăng ký cần tự chịu chi phí 6 tháng đầu, tổng cộng 4000 Đài tệ.

☐ 是，我已清楚了解以上費用規定。*Yes, I have understood the fees stipulation clearly.* / Đúng, tôi đã hiểu rõ các quy định chi phí nêu trên

英文姓名 *Full Name in English* / Họ tên tiếng Anh：

_____

簽名 *Signature* / Ký tên：_____

日期 *Date* / Ngày tháng：_____

(*day* 日 / *month* 月 /*year* 年)

此為 2024 之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動，此表僅供參考，特殊情況不在此限*The expenses rates are based on academic year 2024 The rates are for reference only and are expected to change every year. The list is for reference only, it does not include exceptional situation.*

Đây là tiêu chuẩn chi phí của năm 2024 ,chi phí mỗi năm đều có thể có điều chỉnh và biến động, bảng này chỉ dùng để tham khảo, tình huống đặc biệt không nằm trong sự giới hạn này.

附件 **A** *As Annex A* / Phụ lục Annex A

項目 Item / Hạng mục	原訂學雜費 Original tuition Học phí & tạp phí ban đầu	實際學雜費 Tuition Học phí& Tạp phí thực thu
第一學期(在校) Semester 1 (at school)Học kỳ I (ở trường)	37,196	37,196
第二學期(在校) Semester 2 (at school)Học kỳ II (ở trường)	37,196	37,196
第三學期(在校) Semester 3 (at school)Học kỳ III (thực tập)	37,196	37,196
第四學期(實習) Semester 4 (internship)Học kỳ IV (thực tập)	37,196 (需參加全時實習) (Students are required to attend a full-time internship) (yêu cầu thực tập toàn thời gian)	37,196
合計 Total /Tổng thu	**148,784**	**148,784**

附註
Note

1. 校外實習課程依每科所的實際安排。
   *The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department*Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa .

2.其他費用學生平安保險每學期 850 元(每年依決標適時調整)。
   Other fees: NTD$850 for safety insurance (adjusted every year).
   Chi phí khác : Chi phí bảo hiểm sinh viên mỗi học kỳ 850 Đài tệ (điều chỉnh thích hợp theo kết quả thầu hàng năm).

3. 外國新生醫療保險、健保費、居留證費、工作證費均為繳交政府單位之申辦規費。
   The following fees (incl. foreign student's medical insurance, health insurance, residence permit and work permit) are paid to each government unit. Bảo hiểm điều trị y tế dành cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, chi phí bảo hiểm y tế, chi phí thẻ cư trú, chi phí thẻ làm việc đều là lệ phí nộp cho các đơn vị chính phủ.

   - 第一學期外國新生醫療保險 4,000元；第二學期至第四學期每學期健保費 4,956 元，依據教育部規定每位學生均須強制投保。
     Foreign student's medical insurance is NTD$4,000 in the first semester, and NTD$4,956 during 2nd to 4th semesters each. This insurance ismandatory according to Ministry of Education regulations.
     Bảo hiểm điều trị y tế dành cho sinh viên nước ngoài mới nhập học trong học kỳ 1 là 4000 Đài tệ; Chi phí bảo hiểm y tế từ học kỳ 2 đến học kỳ4 mỗi học kỳ 4.956 Đài tệ, theo quy định Bộ giáo dục mỗi học sinh đều cần bắt buộc đóng bảo hiểm.
   - 申辦居留證費每年 1,000 元，工作證費每半年 100 元。
     Application fee for residence permit is NTD$1,000 per year, for work permit is NTD$100 every 6 months.

     Chi phí làm thẻ cư trú là 1000 Đài tệ, chi phí thẻ làm việc 100 Đài tệ / nửa năm.

4. 衛生福利部獎學金 (限護理科學生)：凡經申請通過者，自第一至第四學期，共可申請 NT$ 479,562獎助學金。申請辦法悉依本校相關規定辦理。

   Ministry of Health and Welfare Scholarship (For Nursing Students Only):
   Eligible students whose applications are approved may receive a total scholarship of NT$479,562 covering the first through fourth semesters. Application procedures shall be governed by the relevant regulations of the College.

   Học bổng của Bộ Y tế và Phúc lợi Đài Loan (Chỉ dành cho sinh viên ngành Điều dưỡng):

   Sinh viên được xét duyệt và chấp thuận hồ sơ có thể nhận tổng số tiền học bổng và hỗ trợ tài chính lên đến 479.562 Đài tệ (NT$) trong thời gian từ học kỳ thứ nhất đến học kỳ thứ tư. Quy trình và điều kiện đăng ký thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà trường.

5. 第4學期為全學期實習，將領有實習津貼。

During the 4th semesters, students will participate in full-semester internships and receive internship stipends.

Học kỳ thứ 4 là học kỳ thực tập toàn thời gian, sinh viên sẽ nhận được trợ cấp thực tập.

As Annex 1 附件一 Phụ lục 1

115-1 學年度聖母醫護管理專科學校國際產學合作專班其他費用說明 (新台幣:元)/一學期
SMC International Industry-University Cooperative Program Other fee (NTD)/one semester
Bảng thu các chi phí khác lớp Chuyên Ban Quốc Tế hợp tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp
Trường Cao Đẳng Quản Lý Y Tế Thánh Mẫu năm học 2026 (đơn vị: đài tệ / mỗi học kỳ)

序號No. Stt	學期別Semester Học kỳ	第一學期(在校) Semester 1 (atschool) Học kỳ I (ở trường)	第二學期 (在校) Semester 2(at school) Học kỳ II (ở trường)	第三學期(實習) Semester 3 (internship) Học kỳ III (thực tập)	第四學期(實習) Semester 4(internship) Học kỳ IV (thực tập)
1	平安保險費 Insurance Phí Bảo hiểm bình an	850	850	850	850
2	住宿費保證Deposit for dormitory Phí đặt cọc KTX	1000			
3	住宿費 Phí ký túc xá	12,000	12,000	12,000	12,000
4	6 個月外國新生醫療保險 6 months New International Students' MedicalInsurance(NISMI) Bảo hiểm đoàn thể 6 tháng	4,000			
5	照相 2 吋*8 張 2-inch recent photos*8pcsPhí chụp ảnh thẻ	350			
6	健康檢查費 Physical Examination Fee Phí kiểm tra sức khỏe	580			
7	外僑居留證 Alien Resident Certificate Phí làm thẻ cư trú	1,000		1,000	
8	工作證 Work Permit Phí làm thẻ đi làm	100	100	100	100

115-1 學年度聖母醫護管理專科學校國際產學合作專班其他費用說明 (新台幣:元)/一學期
SMC International Industry-University Cooperative Program Other fee (NTD)/one semester
Bảng thu các chi phí khác lớp Chuyên Ban Quốc Tế hợp tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp
Trường Cao Đẳng Quản Lý Y Tế Thánh Mẫu năm học 2026 (đơn vị: đài tệ / mỗi học kỳ)

序號No. Stt	學期別Semester Học kỳ	第一學期(在校) Semester 1 (at school) Học kỳ I (ở trường)	第二學期 (在校) Semester 2 (at school) Học kỳ II (ở trường)	第三學期(實習) Semester 3 (internship) Học kỳ III (thực tập)	第四學期(實習) Semester 4(internship) Học kỳ IV (thực tập)
9	床墊寢具費 Mattress and BeddingPhí chăn ga gối đệm	4,000			
10	全民健保 National Health Insurance(NHI) /Phí bảo hiểm y tế toàn dân		4,956	4,956	4,956
11	書籍費 Book Expenses Phí sách vở	依實際課程需要收取 Fees are charged according to actual course requirements Tính theo nhu cầu thực tế của từng môn học			
12	餐旅與休閒遊憩管理科：新生首學期材料費 (不含學雜費) Hospitality & Tourism Dept: 1st Sem. Uniform & Material Fees (Excl. Tuition) Khoa Nhà hàng & Khách sạn: Phí học liệu ngành kỳ 1 (Ngoài học phí & tạp phí)	7,570*			
13	化妝品應用與管理科：新生第一學期美容課程材料費 (不含學雜費) Cosmetics Dept: 1st Semester Beauty Course Supplies (Excl. Tuition & Fees) Khoa Mỹ phẩm: Phí học liệu chuyên ngành kỳ 1 (Ngoài học phí & tạp phí)	6,000*			
合計		**23,880***	**17,906**	**18,906**	**17,906**

***註 Note Chú thích:**
1. 餐旅科首學期總計 | *Hospitality 1st Sem. Total* | Tổng cộng Khoa Nhà hàng (Kỳ 1): 31,450 NTD
(含學雜費及項次12之費用 | *Incl. Tuition & Item 12 fees* | Đã bao gồm học phí và phí mục 12)
2. 化妝品科首學期總計 | *Cosmetics 1st Sem. Total* | Tổng cộng Khoa Mỹ phẩm (Kỳ 1): 29,880 NTD
(含學雜費及項次13之費用 | *Incl. Tuition & Item 13 fees* | Đã bao gồm học phí và phí mục 13)

宿舍費用 *Dormitory Fee*
Chi phí ký túc xá

For Half Year /半年6 tháng		
新生住宿由學校統一分配，學生無法自己挑選想住的宿舍 ***Freshmen can't choose the dormitory type. It will be arranged by school.*** Sinh viên mới nhập học do nhà trường thống nhất phân phối ký túc xá, sinh viên không thể tự lựa chọn ký túc mà mình muốn		
宿舍別 *Dorm. Type* Loại ký túc	男生宿舍 Male Ký túc xá nam	女生宿舍 *Female* Ký túc xá nữ
住宿費Dormitory fee Phí ký túc xá	NT$15,000	NT$15,000
包含寒暑假住宿費用 *including Summer and winter vacation lodging fee* Bao gồm chi phí ký túc xá kỳ nghỉ đông và nghỉ hè		
保證金 *Refundable deposit* Tiền đặt cọc.	NT$1000	
總計 *Total* / Tổng	**NT$16,000**	**NT$16,000**
床墊寢具費 NT$4,000(可自行準備) ***NTD$4,000 for Mattress and Bedding (if needed)*** **Chi phí tiền chăn ga gối đệm NT$4,000 đài tệ (có thể tự chuẩn bị)**		

退、休學退費標準
Tuition Fee Refund Standards for Withdrawal or Leave of Absence
Tiêu chuẩn hoàn trả học phí khi rút học hoặc bảo lưu học tập

類別 *Status* Mục 收費項目 *Charge Items* Hạng mục thu phí 退、休學時間 *Time of Withdrawal or Leave of Absence* Thời gian xin bảo lưu kết quả học tập hoặc xin thôi học	國際學生 *International Students* Học sinh nước ngoài
	學雜費及其餘各費 *Tuition & fees and other fees* Học phí và tạp phí
1. 註冊日(包括當日)前申請休退學者 *Students who apply for a leave of absence or withdrawal before (or on) the registration date* Sinh viên nộp đơn xin bảo lưu hoặc thôi học trước (hoặc đúng vào) ngày đăng ký nhập học	免繳費，已收費者，全額退費 *Exempt from payment* Miễn thu phí, nếu đã thu, sẽ hoàn trả toàn bộ
2. 於註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學者 *Students who apply for a leave of absence or withdrawal starting from the day after the registration date and up to the day before the first day of classes* Sinh viên nộp đơn xin bảo lưu hoặc thôi học kể từ ngày sau ngày đăng ký nhập học đến trước ngày khai giảng	學費退還三分之二，雜費全部退還 *2/3 refund of tuition, full refund of miscellaneous fees* Hoàn trả 2/3 học phí, hoàn trả toàn bộ tạp phí
3. 於上課(開學)日(包括當日)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 *From (and including) the first day of classes to before 1/3 of the semester* Những học sinh làm đơn xin nghỉ học hoặc thôi học sau ngày khai giảng (bao gồm) nhưng chưa quá một phần ba học kỳ	學費、雜費退還三分之二 *2/3 refund of tuition and miscellaneous fees* Hoàn trả 2/3 học phí, tạp phí
4. 於上課(開學)日(包括當日)之後逾學期三分之一,而未逾學期三分之二申請休、退學者 *Leave or withdrawal applied after (including) the first day of classes, exceeding one-third but not exceeding two-thirds of the semester* Những học sinh làm đơn xin nghỉ học hoặc thôi học sau ngày khai giảng (bao gồm) vượt quá một phần ba học kỳ nhưng chưa đến hai phần ba học kỳ	學費、雜費退還三分之一 *1/3 refund of tuition and miscellaneous fees* Hoàn trả 1/3 học phí, tạp phí
5. 於上課(開學)日(包括當日)之後逾學期三分之二申請休、退學者 *Leave or withdrawal applied after (including) first day of classes, exceeding 2/3 of the semester* Những học sinh làm đơn xin nghỉ học hoặc thôi học sau (bao gồm cả) ngày khai giảng, vượt quá hai phần ba học kỳ.	所繳學費、雜費,不予退還 *All fees paid are non-refundable* Tất cả các khoản phí đã nộp sẽ không được hoàn trả

設備 *Facilities* / Thiết bị：

所有寢室均備有床位(沒有寢具：床墊、棉被與枕頭)、書桌、檯燈、椅子、衣櫥等固定設備，另外網路、自助洗衣、交誼廳、安全維護設施也一應俱全，不過衛浴設備必須共用。另外宿舍內沒有廚房

All rooms are equipped with desks, lamps, book shelves, chairs, built-in wardrobes, drawers and bunks without bedding (mattress, comforter and pillow). In addition, Internet, laundry, lounge facilities, and security facilities are also provided. Bathrooms are shared in all the dorms. There is no kitchen in the dorms.

Tất cả phòng ngủ đều có thiết bị cố định như giường (không có sẵn: đệm, chăn và gối), giá sách, đèn bàn, ghế, tủ quần áo…, ngoài ra có internet, máy giặt, phòng khách, thiết bị bảo vệ an ninh cũng cung cấp đầy đủ, song nhà tắm và nhà vệ sinh cần dùng chung. Ngoài ra, trong ký túc không có nhà bếp.

備註 *Note* / Ghi chú：

1. 宿舍門禁時間為晚上 12:30至隔天清晨 6 點，並於每晚 12:30前進行點名，以維護學生安全
   The curfew of the dormitory is 24:30 every night, a roll-call will be performed between 24:30. Students are not allowed to go out except for emergency.
   Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24:30 đêm đến 6 giờ sáng ngày hôm sau, và thực hiện điểm danh vào trước 24:30 giờ mỗi tối, để bảo vệ an toàn cho học sinh.
2. 本校無提供家庭式或男女同房式之宿舍房間
   The university has no dormitory or flat for families or couples.
   Nhà trường không cung cấp phòng ký túc xá kiểu gia đình hoặc cặp đôi.
3. **聖母醫護管理專科學校是禁菸禁酒的校園**。根據菸害防制法規定，大專校院室內場所全面禁菸，室外場所除吸菸區外，不得吸菸。室外非吸煙區吸煙者處新台幣 2,000~50,000 元。本校吸煙區設立在特別區域，請依規定配合。
   ***SMC is a "no smoking and no alocohol" campus**. According to the Tobacco Hazard Control Act, smoking of cigarettes is completely banned both indoors and outdoors on campus except for designated smoking areas. Anyone who violates this rule will be fined between NTD$2,000 and NTD$50,000.*
   Trường Cao Đẳng Quản Lý Y Tế Thánh Mẫu là trường học cấm uống rượu và thuốc lá. Căn cứ vào quy định Luật phòng chống tác hại thuốc lá, các địa điểm trong trường cấm thuốc lá hoàn toàn, địa điểm ngoài trời cũng không được hút thuốc, ngoại trừ khu vực cho phép hút thuốc. Người hút thuốc ở khu vực không được hút thuốc sẽ bị phạt 2.000-50.000 Đài tệ, khu vực hút thuốc của nhà trường có thiết lập khu vực đặc biệt, xin hãy phối hợp theo quy định của Trường.

4. **此為 2024 年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動**
   The following dormitory fee rates are based on academic year 2024. The rates are for reference only and are expected to change every year.
   Mức thu phí ký túc xá sau đây tính theo năm học 2024. Mức giá chỉ mang tính chất tham khảo và dự kiến sẽ thay đổi hàng năm.

5. **聖母醫護管理專科學校學雜費收費標準（請參考網頁）**
   https://www.smc.edu.tw/nss/p/13005

聖母醫護管理專科學校國際學生產學合作專班學生重要權利義務通知書

SMC International Industry-University Cooperative Program – Notice of Rights and Obligations

Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của Sinh viên theo học chương trình Chuyên ban quốc tế hệ hợp tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp của trường SMC

1. 依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。
   Application for studying in Taiwan is based on terms and regulations from Ministry of Education, limited to one-time only. After submitting application (except for master degrees or above), please follow regulations from each school. Also admission process should be exactly the same as local Taiwanese students.
   Xin sang học tại Đài Loan theo Quy phạm biện pháp Bộ Giáo Dục, tối đa 1 lần, sau khi hoàn thành chương trình xin học tại trường, ngoài trường hợp xin học chương trình thạc sỹ trở lên, được thực hiện theo quy định các trường ra, nếu tiếp tục xin học tại Đài Loan, phương thức nhập học cần giống như sinh viên thông thường của Đài Loan.
2. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。
   Grades will be measured by academic and conduct, 100 as full score and 60 below as fail. Credits will not be given for subjects failed.
   Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực , đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc có môn thi trượt, không được tính Học phần.
3. 二專部修業年限為 2-4 年，若未在修業年限內完成者，以退學論。
   The duration of study for the two-year associate degree program is 2 to 4 years. Failure to complete the program within this time frame will result in dismissal.
   Số năm tối đa học trung cấp là 2 đến 4 năm, trường hợp không hoàn thành trong thời hạn năm học, coi như thôi học.
4. 學生需於學校**規定時間內繳交學雜費**與其他費用，若**未依規定時間繳交**者，將**依逾期未註冊理由**，處以**退學**。
   Tuition and other fees must be paid during the semester. Students will be drop out if not able to pay in time.
   Sinh viên cần nộp phụ phí học phí và chi phí khác trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, sẽ buộc thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.
5. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。.
   Students must leave Taiwan within 10 days after graduation drop-out of school or dismissal by oneself. For dismissal students who will not be able to apply for any undergraduate (or below) degree in Taiwan as an international student. For reinstatements after approval to leave, students must re-apply and renew their Alien Residence Certicate.
   Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học , nếu Sinh viên làm thủ tục bảo lưu lại chương trình học, thôi học hoặc tốt nghiệp, trong vòng 10 ngày bắt buộc Sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Nếu là sinh viên tốt nghiệp, có thể xin gia hạn thẻ cư trú nửa năm để tìm việc tại Đài Loan. Sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi nghỉ học, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú mới.
6. 學雜費每學期是 37,196 元. 為鼓勵新南向國家學生至本校就讀護理科，凡合作機構獎學金申請通過者，自第一至第三學期，每學期得申請 NT$50,000 獎助學金 (總計 NT$150,000)，申請辦法悉依本校相關規定辦理。
   The tuition and miscellaneous fees are NTD 37,196 per semester. In order to encourage students from the New Southbound countries to study Nursing at our school, Industry Collaboration Scholarship Applicants who are approved can apply for NT$50,000 per semester from the 1st to the 3rd semester (totaling NT$150,000). Application procedures are in accordance with school regulations.
   Học phí và tạp phí là 37,196 đài tệ mỗi học kỳ. Để khuyến khích các Sinh viên đến từ những Quốc gia trong diện chính sách Tân hướng Nam du học tại Trường Cao Đẳng Quản Lý Y Tế Thánh Mẫu, sinh viên đăng ký nhập học khoa Hộ Lý tại trường SMC sẽ có cơ hội đăng ký học bổng từ đơn vị hợp tác là 50,000 Đài tệ mỗi học kỳ, áp dụng từ học kỳ 1 đến học kỳ 3 (tổng giá trị học bổng lên đến 150,000 Đài tệ). Quy trình và thủ tục đăng ký thực hiện theo quy định của nhà trường.
7. 校外實習課程依每系所的實際安排。
   The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department.
   Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa.

8. 本專班學生規定第1學年必須住校，且由學校統一安排宿舍別，以確保學生安全及學習輔導與管理。
   Students in this program are required to live on campus during the first academic year. Dormitory assignments are managed by the school to ensure student safety and to facilitate learning support and management.
   Sinh viên học năm thứ 1 bắt buộc sống trong ký túc xá nhà trường và tuân thủ theo sự sắp xếp của nhà trường, để đảm bảo an toàn cho sinh viên và tạo điều kiện hỗ trợ và quản lý học tập. Nếu không tuân thủ quy định nhà trường, sẽ xử lý buộc thôi học.
9. 請假：需提前完成學校(在校上課期間)或實習廠商(實習期間)之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。
   Leaves: students must complete all study or internship courses in advance, otherwise will be considered as absence.
   Xin nghỉ: Cần hoàn thành trước các trình tự của nhà trường (thời gian học tại trường) hoặc công ty thực tập (thời gian thực tập), trường hợp không có lý do đặc biệt và chưa hoàn thành thì coi như bỏ học.
10. 學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。
    If cheating is found during a test, the grade will be counted as 0. Also, students may get demerited or even drop out and expelled, depending on the situation.
    Khi sinh viên thi nếu có hành vi quay cóp, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tình tiết nặng hay nhẹ lần lượt xử phạt như ghi lỗi, ra lệnh thôi học hoặc xóa bỏ tư cách sinh viên.
11. 學生可向國際合作中心申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(工讀時數依勞動部相關勞動規定)經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動聯繫告知系所與國際合作中心，以利本校協助輔導與服務。
    Students may apply work permit via Center for International Cooperation. Without valid working permit or any students who against working hours regulation (maximum 20 hours per week during semester, maximum 40 hours per week during winter/summer vacation), the student may be fined or even be expelled/deported back to one's country of origin. Please contact Center for International Cooperation and each department which you belong to get furthersupport for working outside campus.
    Sinh viên có thể xin giấy phép lao động thông qua Trung tâm hợp tác quốc tế. Sinh viên không có giấy phép lao động hợp lệ hoặc số giờ làm việc vi phạm quy định chính phủ (trong thời gian theo học ở trường, số giờ làm việc mỗi tuần tối đa là 20 tiếng, số giờ làm việc trong kỳ nghỉ đông và hè mỗi tuần tối đa là 40 tiếng), nếu bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, sẽ bị phạt tiền và có khả năng bị trục xuất về nước ngay lập tức. Vui lòng liên hệ và thông báo với khoa hoặc Trung tâm hợp tác quốc tế, để được hỗ trợ thêm nếu có bất cứ vấn đề gì phát sinh trong quá trình làm việc bên ngoài khuôn viên trường.
12. 轉系/轉校：專班學生**不得**任意**轉換學校需符合政府與學校規範**，轉系則依學校相關規定作業。
    Transfer to other department or other school: present Industry-University Cooperative Program students are not to do any changes for personal reasons.
    Chuyển khoa/chuyển trường: Sinh viên theo học chương trình chuyên ban không được tùy tiện chuyển đổi sang các trường khác, nếu chuyển khoa cần phải căn cứ theo quy định liên quan của nhà trường.
13. 欲轉換為至一般外國學生身分，將依以下說明辦理。學生：符合一般外國學生入學申請相關規定，需回國自行重新辦理簽證，並於申請成功後之下個學期起轉換身分。學校：發給入學或轉換身分通知書，並依規定重編年級與班級。
    Transfer to general international student: Students must be qualified by Regulations of International Student Admission, and go back to one's country of origin to re-apply VISA, then transfer to new role from next semester. The school will issue a new admission letter or role-transfer notice, also re-arrange grade and class accordingly.
    Muốn chuyển sang hệ Sinh viên nước ngoài tự túc, sẽ thực hiện theo nội dung dưới đây: Sinh viên: phù hợp quy định liên quan dành cho sinh viên nước ngoài xin nhập học thông thường, cần về nước tự làm lại visa, và chuyển đổi tư cách sinh viên vào học kỳ sau sau khi xin học thành công.Nhà trường: cấp giấy thông báo nhập học và chuyển đổi tư cách sinh viên, và điều chỉnh lại năm học và lớp học theo quy định , làm lại thủ tục nhập học.
14. 辦理復學。將依以下說明辦理：學生需於規定時間內向學校申請復學、自行重新辦理簽證。學校依符合當學期開設所屬系所之產學專班缺額給予復學。
    Handling of Reinstatement: students must submit application for reinstatement in time and re-apply VISA by oneself. Then school will arrange for reinstatement according to the vacancy from the Industry-University Collaborative Program in the department.
    Thủ tục xin trở lại trường sẽ thực hiện theo các nội dung dưới đây: Sinh viên: cần xin học lại tại trường trong thời gian quy định, tự làm lại visa. Nhà trường: cho học lại theo số lượng sinh viên thiếu hụt trong lớp thuộc chương trình hợp tác mà sở hoặc khoa đã mở trong học kỳ đó.
15. 依照教育部規定，自 112 學年度起新核定開設之學位專班，學生需具備華語文能力 A2（含）級以上。未具備 A2（含）級以上之學生, 須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2（含）級以上測驗。如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗者，則學校應逕予退學。
    According to the regulations of the Ministry of Education ，starting from the 112th academic year (Fall semester, 2023), students are required to have Chinese language proficiency of TOCFL A2 level or above. Students who do not have TOCFL A2 level or above have to pass the Chinese language proficiency test TOCFL A2 by the end of the

second semester of the first year. Those who fail to pass the Chinese language proficiency test TOCFL A2 level or above will be expelled from the school.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, từ năm học 112 trở đi (tức là bắt đầu từ khóa mùa thu tháng 9 năm 2023), sinh viên cần phải có bằng chứng nhận năng lực tiếng Hoa A2 (trở lên). Sinh viên không có bằng A2 (trở lên) thì trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất, sinh viên phải lấy được bằng A2 (trở lên). Nếu không lấy được bằng A2 (trở lên) thì nhà trường sẽ cho thôi học.

16. 實習課程為必修課程為畢業條件之一，進行該課程同時依然具本校學生身分，故須繳交足額學雜費，學生不參加實習課程者，可轉換為替代方案，若成績不及格者，將不給予學分；無特殊事由，學校必須協助學生完成該課程，並給予學分。

The internship courses are compulsory for obtaining the graduation certificate. Tuition MUST BE PAID IN FULL AMOUNT and student SHALL MAINTAIN his/her student status during the time of hands-on practices. Credits WILL NOT BE GIVEN if students do not attend the course. In general, the school must support students to finish the course and give credits.

Một phần Chương trình thực tập là môn học bắt buộc, là một trong những điều kiện tốt nghiệp, khi thực hiện khóa thực tập đó đồng thời vẫn mang tư cách là sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ học phí và phụ phí, những sinh viên không tham gia chương trình thực tập đó có thể chọn môn học tại trường để thay thế môn thực tập, nếu như môn học thay thế đó thành tích không đạt theo yêu cầu, sẽ không được cấp học phần; nếu không có lý do đặc biệt, nhà trường sẽ tiếp tục hỗ trợ trợ sinh viên hoàn thành khóa học đó, và cấp Học phần.

17. 實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，其中將明訂權利與義務。

A contract will be signed by student, school and employer for internship courses, all rights and obligations will be defined inside the contract.

Khóa thực tập sẽ do sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập ký kết hợp đồng 3 bên, trong đó sẽ ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ.

18. 產學合作專班為三方（學生、學校、廠商）合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規畫。

Industry-University Collaborative Program is designed for three parties (students, school and employers). To meet the requirements to obtain full credit, students must comply with content of the internship courses and time management schedule promulgated by the University and the Employer.

Lớp hợp tác giữa doanh nghiệp – đại học là dự án hợp tác 3 bên (sinh viên, nhà trường, công ty), để đạt được yêu cầu học phần môn học, sinh viên cần phối hợp nội dung khóa thực tập và quy hoạch thời gian mà nhà trường và công ty sắp xếp.

19. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。**(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新台幣 2,000 元 -50,000 元)**

*Smoking and any alcoholic practices are strictly prohibited inside the campus. Anyone who violates **the rules intentionally will be fined between NTD$2,000 and NTD$50,000.***

Đồng loạt cấm thuốc và cấm rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định. (Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc **cấm hút thuốc và uống rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 2000 – 50.000 đài tệ)**

20. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿…等事宜。

Smoking, drinking, cooking, keeping weapons, having gas stoves, using high electricity consumption electrical devices, making noise, staying outside overnight, etc. are prohibited in the dormitory.

Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài…..

21. 居留證每年需延長一次費用為 1,000 元，有效期限需自行注意，國際合作中心將協辦新辦或延期。

Residence permit must be extended every year with cost NTD$1,000. Please check the valid date yourself. Center for International Cooperation will assist to apply or extend.

Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1000 Đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế sẽ hỗ trợ làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.

22. 本校健康中心開放時間，週一至週五 08:00-17:00

School clinic service hour, from Monday to Friday: 08:00-17:00.

Thời gian làm việc của Phòng y tế nhà trường, từ thứ 2 đến thứ 6, 8:00 -17:00.

23. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內國際合作中心(03-989-7396#501,504)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台 (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。
Any claims, inquires or need further assistance, please contact Overseas Students Service Center at 03-989-7396 ext. 501,504 via each administrative unit, or viewing the website of Ministry of Education (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)
Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc nhu cầu hỗ trợ gì , có thể thông qua trung tâm hợp tác quốc tế (03-989-7396 chuyển máy lẻ # 501,#504. Hoặc thông qua nền tảng tư vấn dành cho du học sinh của Bộ Giáo dục. (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

24. 技術發展暨國際合作處 國際合作中心不定期會舉辦旅遊或活動，各項最新相關資訊會在國際合作中心網頁公告。
Technology & Coorperation Center and Center for International Cooperation will host travels or activities from time to time. All the latest information will be posted on the website of Center for International Cooperation.
Trung tâm Hợp tác Quốc tế thuộc Phòng Phát triển Kỹ thuật và Hợp tác Quốc tế sẽ tổ chức các chuyến du lịch hoặc hoạt động không định kỳ. Các thông tin mới nhất sẽ được công bố trên trang web của Trung tâm Hợp tác Quốc tế.

25. 以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。 *All aforementioned regulations are simplified versions. If anything is not mentioned, please refer to relevant law of rights and obligations. Additionally, in case if the English translation is different, the Chinese version shall serve as the basis.*
Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu xót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn .

☐ 是，我已清楚了解以上規定 *Yes, I have read and understood all the regulations above.* / Vâng, tôi đã hiểurõ các quy định trên

英文姓名 *English Name* / Họ tên tiếng Anh：

_____

生日 *Date of Birth* / Ngày sinh：

_____

簽名 *Signature* / Ký tên：_____

日期 *Date* / Ngày tháng：_____
(日 *dd* / 月 *mm* / 年 *yyyy*)

聖母醫護管理專科學校國際學生緊急醫療授權書
Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of St. Mary's Junior College of Medicine, Nursing, and Management
Giấy ủy quyền điều trị Y tế khẩn cấp dành cho Sinh viên quốc tế Trường Cao Đẳng Quản Lý Y Tế Thánh Mẫu

學生姓名 *Student Name* Họ tên học sinh		生日 *Date of Birth* Ngày sinh	

本人(學生之父母、監護人或法定代理人)_____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，聖母醫護管理專科學校將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

I (the parent, guardian, or legal representative of the student)_____have understood that if my offspring (person under guardianship, or the surrogated, hereinafter referred to as the "Offspring") encounters immediate dangers, St. Mary's Junior College of Medicine, Nursing, and Management will try to notify me or the following emergency contacts prescribed by me in the Authorization immediately.

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật)_____đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con)gặp nguy hiểm khẩn cấp, trường Cao đẳng quản lý y tế Thánh Mẫu sẽ khẩn cấp thông báo cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trongGiấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予聖母醫護管理專科學校及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

If my Offspring requires emergency medical treatment and if the emergency contact designated by me or I are unable to receive the notice due to any causes, I hereby fully authorize St. Mary's Junior College of Medicine, Nursing, and Management and its employee to carry out the following acts on behalf of my Offspring and I:

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho trường Cao đẳng quản lý y tế Thánh Mẫu và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。
   To provide first-aid.
   Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất
2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。
   To authorize doctors to conduct inspections and medical treatment on my Offspring.
   Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.
3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。
   To arrange the transport (whether using ambulance or other vehicles) for my Offspring to appropriate venue for emergency medical treatment, including the emergency clinic of hospitals, consulting room or clinic of doctors, not limited to the abovementioned venue.
   Sắp sếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên .
4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。
   Regarding the relevant medical treatment or surgeries received in the medical institutions, to sign the related documents required after being determined by any medical institutions.
   Tại cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論聖母醫護管理專科學校或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

I hereby agree to be borne all expenses related to treating accidents and injuries. I also agree that, in the course of seeking or providing the above medical conducts, St. Mary's Junior College of Medicine, Nursing, and Management nor its employeesshall be responsible for potential factual or legal responsibilities arising from unexpected accidents.

Tôi đồng ý chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý rằng trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các dịch vụ y tế nêu trên, Trường cao đẳng quản lý y tế Thánh Mẫu hoặc nhân viên

của trường sẽ không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào về mặt thực tế hoặc pháp lý đối với các sự cố không lường trước có thể phát sinh.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：
Where I am out of contact, the emergency contacts designated by me are as follow:
Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

序號 *No.*	姓名 *Name* Họ tên	關係 *Relationship* Quan hệ	行動電話 *Mobile Phone* Điện thoại di động	宅(公)電話 *Home (Office) No.* Điện thoại nơi ở (văn phòng)
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：
***Furthermore, the following information is provided to ensure the security of any medical conducts for my Offspring during the studying period abroad*：**
Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài,tôi cung cấp các thông tin dưới đây：

提問內容 Quesiton Nội dung đưa ra câu hỏi	**是否有此問題Do you have this problem (Y/N) Có vấn đề gì không**	**有(請詳述問題)Details Có (Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)**
本人子女有無長期疾病 *Whether my Offspring has long-term disease* Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không	☐ 有(*Yes, it is* / Có, Là) ☐ 無(*No* / Không)	
有無固定使用之藥物 *Whether my Offspring has a stationary used drug* Có thuốc sử dụng cố định hay không	☐ 有(*Yes, it is* / Có, Là) ☐ 無(*No* / Không)	
有無過敏之藥物 *Whether my Offspring has medicine that he/she is allergic to* Từng dị ứng thuốc hay không	☐ 有(*Yes, it is* / Có, Là) ☐ 無(*No* / Không)	
自述 *Self-description* Tự thuật		

立書人姓名(請以正楷簽名) *Name of the Party toe the Contract(Please sign in block letters)* Họ Tên người viết (Xin hãy ký tên bằng chữ in hoa)			
與學生之關係(稱謂) *Relationship with the Student (Title)* Mối quan hệ với học sinh (xưng hô)		國籍 *Nationality* Quốc tịch	
居住國之國民(居民)身分證字號 *National (Residential) ID at the Residing Country* Số chứng minh thư công dân (cư dân) của nước cư trú			
聯絡資料 *Contact Info* Thông tin liên lạc	行動電話 *Mobile Phone* Điện thoại di động		
	住宅電話 *Home No.* Điện thoại nhà ở		
	居住處地址 *Address of the Residence* Địa chỉ nơi ở		
	電子郵件信箱 *E-mail* Hòm thư điện tử		

- ✧ 本資訊將由聖母醫護管理專科學校持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。*The information will be held and kept secret by the St. Mary's Junior College, and will beprovided to relevant medical institution for usage when necessary.*
  Thông tin này sẽ do Trường cao đẳng quản lý y tế Thánh Mẫu lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng.
- ✧ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。
  The form is filled according to one's free will on the basis of truth.
  Phiếu này tôn trọng ý chí tự do cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật.
- ✧ 請於填妥後親簽，送交技術發展暨國際合作處 國際合作中心業務承辦人收存。
  Please sign after completing the form and deliver to the organizing officer at Technology &Cooperation Center, Center for International Cooperation.
  Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên Phòng Phát triển Kỹ thuật và Hợp tác Quốc tế - Trung tâm Hợp tác Quốc tế.

以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Shall there be any discrepancy between the Chinese version and translated versions, the Chinese version shall prevail. Chinese is the common language of Taiwan; therefore, the University only accepts the Chinese version of the Authorization as the official Authorization for Emergency Medical Treatment. Authorizations in other languages are for reference only.

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức , phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

聖母醫護管理專科學校

St. Mary's Junior College of Medicine, Nursing, and Management

Trường Cao đẳng Quản lý Y tế Thánh Mẫu

地址：266003 宜蘭縣三星鄉三星路二段265巷100號

Address: No.100, Ln. 265, Sec. 2, Sanxing Rd., Sanxing Township, Yilan County 26603, Taiwan(R.O.C)

Địa chỉ: Số 100, ngõ 265, đoạn 2, đường Sanxing, xã Sanxing, huyện Nghi Lan

TEL/FAX：：+886-3-9897396 / +886-3-9890917

立　　書　　日

(*Date of Signing* / Ngày viết giấy ủy quyền)：_____年(*Year* / năm) ____月(*Mouth* / tháng) ____日(Day / Ngày)

通知書 *Notification* GIẤY THÔNG BÁO

學生姓名: *Name:* Họ tên học sinh:	性別: *Gender:* Giới tính:
出生年月日: *Date of Birth:* Ngày tháng năm sinh :	護照號碼: *Passport No:* Số hộ chiếu :

本人了解進入國際學生產學合作專班課程，須於一年級第二學期結束前通過華語文能力(TOCFL) A2（含）級以上測驗。如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗，則學校應逕予退學。本人明白未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗將受退學處分。

I agree to enter the International Programs of Industry-Academia Collaboration course, and must pass the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) A2 (including) level or above by the end of the second semester of the first grade. If I fail to pass TOCFL A2 (included) or above, I will be expelled from the school. I understand the regulation and I hereby sign this declaration.

Tôi đã hiểu rõ khi tham gia chương trình Chuyên ban Quốc tế hợp tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp dành cho sinh viên quốc tế, tôi sẽ phải thi lấy được chứng chỉ hoa ngữ cơ bản (TOCFL) cấp độ A2 (trở lên) trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất. Nếu không lấy được bằng A2 (trở lên) thì nhà trường sẽ cho thôi học .Tôi xin cam kết đã hiểu rõ nếu không lấy được chứng chỉ hoa ngữ cấp độ A2 (trở lên) , tôi sẽ chịu sự xử lý buộc thôi học.

年 月 日

Date /Ngày month/tháng year/năm

切結人Pledge to sign /Người cam kết

115 學年度第 2學期聖母醫護管理專科學校 國際產學專班學生入學管道
Year 2026-2027 Semester II- SMC International Industry-University Cooperative Program applicants
Hệ thống tuyển sinh học kỳ hai năm học 2026-2027 Trường Cao Đẳng Quản Lý Y Tế Thánh Mẫu
Chương trình Chuyên Ban Quốc Tế hợp tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp

學生姓名 *Name* / Họ tên sinh viên：

中文*Chinese* Tiếng Trung _____

英文*English* Tiếng Anh _____

入學管道 *Apply from* / Kênh nhập học：

□ 自行申請(聖母) *Self-apply (SMC)* / Tự xin học (SMC)

□ 代辦*Agency* / Dịch vụ_____

□ 學校*School* / Nhà trường_____

□ 政府 *Government* / Chính phủ_____

華語課程培訓時刻表：

***Chinese course schedule*：**

Thời khóa biểu đào tạo khóa học tiếng Trung

培訓期間 *Course duration* / Thời gian đào tạo：

____/____/_____至*to* / đến____/____/_____

培訓總時數 *Course total hours* / Tổng số giờ đào tạo：

每週Mỗi tuần_____天ngày *(days in a week)*

每天Mỗi ngày_____小時tiếng *(hours in a day)*

總時數 *Total* / Tổng số giờ

_____小時*hours* / tiếng

辦理項目 *Checklist* / Hạng mục thực hiện：

此項目總額不得超出 1500 美金
In total price must not beyond 1500USD.
Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 1500 usd

□ 翻譯文件 *translated docs* / Dịch tài liệu
□ 體檢表 *physical exam form* / Giấy khám sức khỏe
□ 財力證明 *proof of financial statement* / Chứng minh tài chính
□ 手續費 *Service charge* / Chi phí thủ tục
□ 機票費 *Air fare* / Tiền vé máy bay
□ 簽證費 *VISA fee* / Phí visa

_____(USD/_____)

此項目總額不得超出 500 美金
In total price must not beyond 500USD.
Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 500 usd

□ 華語課程 *Chinese courses* / Khóa học tiếng Trung
□ 住宿費 *Dormitory Fee* / Chi phí ký túc xá

_____(USD/_____)

上述項目以外之費用
Other fee not included above.
Các Khoản thu phí khác ngoài các khoản đã nêu trên

□ 其他費用 *Other fees* / Chi phí khác

_____(USD/_____)

入學前收取總費用 *Total before enrollment* / Tổng chi phí nhận trước khi nhập học：

_____(USD/_____)

日期 *Date* / Ngày tháng_____

貸款金額 *Loan amount* / Số tiền vay：

_____(USD/_____)

後續還款對象及計畫
Plan of loan payment
Đối tượng và kế hoạch hoàn trả tiền sau này

➢ 誰還款 *Who will pay* / Ai trả tiền

_____

➢ 還款給誰 *Pay to whom* / Hoàn trả tiền cho ai

_____

➢ 怎麼還 *How to pay* / Hoàn trả thế nào

_____

家長英文姓名 *English Name of Parent* / Họ tên phụ huynh bằng tiếng Anh：

_____

簽名 *Signature* / Chữ ký：_____

學生英文姓名 *English Name* / Họ tên sinh viên bằng tiếng Anh：

_____

簽名 *Signature*
Ký tên：

_____

(日*dd* / 月*mm* / 年*yyyy*)

指紋畫押 *Fingerprint*
Lăn vân tay：

政府單位 *The Government Offices*

The Government Offices/ Đơn vị chính phủ

單位名稱 *Office name* Tên Đơn vị	
中華民國駐外辦事處 *Information of ROC(Taiwan)'s embassies or representative offices* Văn phòng đại điện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 *For more information, please visit the website of Ministry of Foreign Affairs, ROC (Taiwan).* Trong website Bộ Ngoại Giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp nhiều thông tin văn phòng đại diện, đại sứ quán tại nước ngoài. 網址：http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&codemeta=locationIDE *Website*：http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&codemeta=locationIDE
外交部 領事事務局 *Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs* Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao	申請換發居留簽證之單位 *Resident Visa application* Đơn vị xin cấp đổi visa cư trú *TEL*：＋886-2-2343-2885 or 2895 網址：http://www.boca.gov.tw *Website*：http://www.boca.gov.tw/mp.asp?mp=2
內政部 入出國及移民署 *National Immigration Agency* Sở xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính	申請換發外僑居留證之單位 *ARC application* Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài *TEL*：＋886-2-2388-9393 ext.2637 網址：http://www.immigration.gov.tw *Website*：http://www.immigration.gov.tw/
教育部 國際暨兩岸教育司 *Department of International and Cross-strait Education of the Ministry of Education* Vụ giáo dục quốc tế và hai bờ Bộ Giáo Dục	綜理臺灣之國際教育相關事宜 *Coordination of international and cross-strait related issues* Giải quyết vụ việc liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan *TEL*： +886-2-7736-5606 網址：http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx *Website*：http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx
外國人在臺生活資訊服務網 *Information for Foreigners* Mạng phục vụ thông tin dành cho người nước ngoài sinh sống tại Đài Loan	提供在臺外國人所須知之各項資訊 *Provides all kinds of information that a foreigner needs to know about Taiwan.* Cung cấp tất cả thông tin cần thiết dành cho người nước ngoài tại Đài Loan *TEL*：＋886-0800-024-111 網址：http://iff.immigration.gov.tw *Website*：http://iff.immigration.gov.tw

保險 *Insurance*
Bảo hiểm

外國新生醫療保
New International Students' Medical Insurance
Bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học

說明*Instruction* / Giải thích

外國新生抵台第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為 4000 元，投保生效日以校定時間為主。

New international students will be requested to purchase the international student insurance policy that costs NT$4,000(US$130) for first semester, when arriving in Taiwan. The valid day of the insurance will begin when international students arrive in Taiwan and clear their expenses.

Học sinh quốc tế mới nhập học học kỳ 1 tại Đài Loan cần đóng bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học, một kỳ là 6 tháng, chi phí là 4000 Đài tệ, ngày bảo hiểm có hiệu lực chủ yếu theo thời gian nhà trường quy định.

費用：NT$4,000 元/第一學期

Payment：*NT$ 4,000 for first semester*

Chi phí：*NT$ 4*000 / học kỳ I

全民健康保險
National Health Insurance (NHI)
Bảo hiểm y tế toàn dân

說明*Instruction* / Giải thích

外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣4,956 元/學期），並於開學時繳交費用。

According to National Health Law, Article 10, Item 2, and Article 11, Item 1 of Taiwan, international students staying in Taiwan for at least 6 months (after the first semester) and holding Alien Residence Certificates (ARC) are eligible for and shall enroll in the National Health Insurance (NHI) Program. Students will have to pay the insurance premium during the registration each semester. The insurance fee for students enrolled in NHI is NT$4,956 (US$150) / semester (the premium rate is subjected to change).

Học sinh nước ngoài sang Đài loan học tập, khi cư trú đủ 6 tháng, theo luật được tham gia vào bảo hiểm y tế toàn dân, và đóng phí bảo hiểm y tế (4,956 Đài tệ/học kỳ) , và đóng chi phí khi khai giảng .

費用：NT$ 4,956 元/學期

Payment：*NT$4,956 (US$150) / semester*

Chi phí：NT$ 4,956 (150 USD) / học kỳ

詳細規定請瀏覽『中央健康保險局北區分局』

For more information, please visit the Bureau of NATIONAL HEALTH INSURANCE

Quy định chi tiết xin hãy xem tại "Chi cục khu Bắc của Cục bảo hiểm Y tế toàn dân".

網址：http://www.nhi.gov.tw/

Website : http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp

外僑居留證 *Alien Resident Certificate (ARC)*
Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC)

說明 *Instruction* / Giải thích

外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件

The ARC serves as the ID card which prove international students' resident status in Taiwan.

Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài là thẻ chứng nhận dành cho học sinh nước ngoài tại Đài loan, chứng nhận thời hạn và tư cách cư trú tại Đài Loan của học sinh nước ngoài.

費用 NT$ 1,000 元整/年

Payment NT$ 1,000 (US$34) /year

Chi phí：NT$ 1000 / năm

注意事項 *Note* / Nội dung chú ý

未在ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出

For international students who did not apply for ARC extension, their residence will be ceased by the authorized agency, and they may be expelled from Taiwan.

Trường hợp chưa gia hạn thẻ cư trú trong thời hạn cư trú ARC,Sở Di Dân có quyền hủy bỏ quyền lợi cư trú của người đó, và ra lệnh cưỡng chế xuất cảnh.

詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』

For more information, please visit the National Immigration Agency

Quy định chi tiết xin hãy xem tại "Sở Xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính".

網址：http://www.immigration.gov.tw/

Website : http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp

工作許可證 *Work Permit*
Work Permit/Giấy phép làm việc

說明 *Instruction* / Giải thích

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

International students wishing to work in Taiwan are required to apply for and obtain the work permit before starting working.

Học sinh nước ngoài nếu muốn làm việc tại Đài Loan, theo quy định cần đăng ký trước và nhận được giấy phép làm việc.

費用：NT$100 元整/六個月

Payment：NT$ 100 (US$3.4) for six months

Chi phí：NT$ 100 / 6 tháng

注意事項 *Note* / Nội dung chú ý

1. 工作許可期間最長時間為 6 個月，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。
   The period of validity of a work permit is six months at most. The maximum working hours are 20 hours per week, except during summer and winter vacation.
   Thời hạn giấy phép làm việc tối đa là 6 tháng, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và hè, số giờ làm việc tối đa mỗi tuần là 20 tiếng.
2. 無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。
   Students found working outside the campus without the work permit can result in expel out of Taiwan.
   Trường hợp không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, lập tức bị đưa về nước.

詳細規定請瀏覽『行政院勞工委員會職業訓練局』

For more information, please visit the Bureau of Employment and Vocational Training.

Quy định chi tiết hãy xem tại "Cục huấn luyện nghề nghiệp Ủy ban lao động Viện Hành Chính".

網址：http://www.evta.gov.tw/home/index.asp

*Website :*http://www.evta.gov.tw/eng/home/index.asp

停留簽證轉換至居留簽證
The VISITOR VISA change to the RESIDENT VISA in Taiwan
Chuyển đổi visa lưu trú sang visa cư trú

註：若您已持有居留簽證，則無需辦理轉換簽證作業
Note：*If you get the RESIDENT VISA before coming to Taiwan, you need not change your own VISA.*
Ghi chú : Nếu bạn đã có visa cư trú, thì không cần làm công việc chuyển đổi visa.

說明*Instruction* / Giải thích

持簽證目的為就學等停留簽證來台者，在停留期限屆滿前，至外交部領事事務局申請改發居留簽證
Foreign nationals, who have entered ROC with Visitor visas for the purpose of pursuing studies, must make for the necessary visa change into a RESIDENT VISA at the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs before the visitor expiration date.
Người sang Đài Loan bằng visa lưu trú với mục đích là học tập, thì trước khi hết hạn lưu trú, đến Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao xin đổi sang thành visa cư trú.

注意事項*Note* / Nội dung chú ý

使用免簽證或落地簽證方式入境，或以非就學簽證目的持有停留簽證來台者，不得以就學為由要求轉換居留簽證或申請延長停留期限
Foreigners who come to ROC with a VISA upon Arrival, with a VISA exemption, or with a VISA other than Student Status Visa can not ask for visa extension for purpose of pursuing education.
Người miễn visa nhập cảnh hoặc nhập cảnh bằng visa quá cảnh, hoặc sang Đài Loan bằng visa lưu trú không phải vì mục đích học tập, thì không được lấy lí do du học yêu cầu cấp đổi sang visa cư trú hoặc xin gia hạn thời hạn lưu trú.

詳細規定請瀏覽『外交部領事事務局』網址：http://www.boca.gov.tw
For more information, please visit the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign AffairsWebsite : http://www.boca.gov.tw
Quy định cụ thể xin hãy xem tại "Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao", website: http://www.boca.gov.tw

考生申訴方式

Candidate for an examinee declaration of appeal information

Phương thức thí sinh khiếu nại

1. 應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「聖母醫護管理專科學校國際學生產學合作專班申訴書」提出，逾期不予受理。
   From the date of results of an exam of enrollment within the written letter of " St. Mary's Junior College International Industry- University Cooperative Program Appeal Form " must be submit within the time limited and it will not acceptedin after three-day.
   Kể từ ngày có kết quả của kỳ tuyển sinh theo thông báo của trường " Cao đẳng Quản Lý Y Tế Thánh Mẫu", mẫu đơn khiếu nại phải được nộp trong thời gian giới hạn 3 ngày và sẽ không được chấp nhận giải quyết sau thời gian 3 ngày
2. 申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項。
   The complainant must be by the candidate himself who is should be submitted in writing with relevant supporting documents, and the name, department, passport number, TEL/cellphone number, email address, address, reason for appeal and suggestions.
   Người khiếu nại là bản thân thí sinh, nội dung khiếu nại viết bằng văn bản kèm theo giấy tờ chứng nhận liên quan, cần ghi rõ họ tên, khoa/sở đăng ký, mã số hộ chiếu , số điện thoại bàn/ di động, hòm thư email, địa chỉ, lý do khiếu nại, nội dung kiến nghị trong đơn khiếu nại.
3. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理：
   The appeal of candidate will not be accepted as the belowed：
   Trường hợp thí sinh khiếu nại, nếu thuộc các trường hợp dưới đây thì không được giải quyết：
   a. 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。
      Enrollment related laws or enrollment guidelines have been clearly defined.
      Trường hợp đã quy định rõ ràng tại Pháp lệnh tuyển sinh hoặc Ấn phẩm tuyển sinh
   b. 逾申訴期限者。
      The candidate has behind time limit of declaration for appeal.
      Trường hợp quá thời hạn khiếu nại
4. 申訴以 1 次為限，申訴處理結果由國際合作中心回覆申訴人。
   The result of the appeal will be hosted by Center for International Cooperation that is one time oflimited.
   Khiếu nại tối đa 1 lần, kết quả giải quyết khiếu nại do Trung tâm giáo dục và giao lưu quốc tế phản hồi tới ngườikhiếu nại

聖母醫護管理專科學校國際學生產學合作專班申訴書

St. Mary's Junior College International Industry-University Cooperative Program Appeal Form

Mẫu đơn khiếu nại dành cho sinh viên Trường Cao Đẳng Quản Lý Y Tế Thánh Mẫu

Chương trình chuyên ban Quốc Tế hợp tác Đào Tạo Giữa Nhà Trường - Doanh Nghiệp

姓名 *Full Name (in Print)* Họ tên đầy đủ	中文姓名 *Chinese name* Tên tiếng Trung			
	英文姓名 *English name* Tên tiếng Anh			
科別 *Department* Khoa			護照號碼 *Passport No.* Số Hộ chiếu	
電話/行動電話 *TEL/Cellphone* Điện thoại bàn/Điện thoại di động			電子郵件*E-mail address* Địa chỉ email	
地址 *Address* Địa chỉ				
申訴事由 *Reason for appeal*Lý do khiếu nại				
建議事項 *Suggestions* Nội dung kiến nghị				
申請人簽名 *Signature* Chữ ký người đăng ký				
日期 *Date* Ngày tháng	*day* 日/*month* 月/*year* 年			

***From* / Từ:**

中文姓名 *Name in Chinese (If applicable)* / Họ tên tiếng Trung (nếu có) ： _____

英文姓名 *Name in English* / Họ tên tiếng Anh： _____

地址 *Address* / Địa chỉ： _____

國家別 *Country* / Quốc gia： _____

連絡電話 *Phone number* / Điện thoại liên hệ： _____

To / Đến:

266003 宜蘭縣三星鄉三星路二段265巷100號

聖母醫護管理專科學校 技術發展暨國際合作處 國際合作中心
St. Mary's Junior College of Medicine, Nursing, and Management
Technology & Cooperatition Center
Center for International Cooperation
Trường Cao Đẳng Quản Lý Y Tế Thánh Mẫu
Phòng Phát triển Kỹ thuật và Hợp tác Quốc tế -
Trung tâm Hợp tác Quốc tế
No.100, Ln. 265, Sec. 2, Sanxing Rd., Sanxing Township, Yilan County 266, Taiwan(R.O.C)
Số 100, ngõ 265, đoạn 2, đường Sanxing, xã Sanxing, huyện Nghi Lan, 266003, Đài Loan.

請填寫以下空格並將本表貼於報名信封上，以限時掛號郵寄。
Please fill in the blanks below, attach this form on the envelope, and send by registered mail.
Xin hãy điền vào ô trống dưới đây và dán phiếu này vào phong bì thư đăng ký, gửi bằng thư bảo đảm giới hạn thời gian.